**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH**

**NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH TỈNH
THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

***Thừa Thiên Huế, tháng 12 năm 2019***

MỤC LỤC

**PHẦN THỨ NHẤT: CÁC NỘI DUNG YÊU CẦU LẬP QUY HOẠCH 6**

[I. Sự cần thiết lập quy hoạch 6](#_Toc25679335)

[II. Căn cứ lập quy hoạch 8](#_Toc25679336)

[*1. Văn kiện, nghị quyết của Đảng* 8](#_Toc25679337)

[*2. Các văn bản của Quốc hội, Chính phủ* 9](#_Toc25679338)

[*3. Các văn bản của tỉnh Thừa Thiên Huế* 12](#_Toc25679339)

[*4. Các văn bản pháp lý khác liên quan* 12](#_Toc25679340)

[III. TÊN QUY HOẠCH, PHẠM VI RANH GIỚI, THỜI KỲ QUY HOẠCH 12](#_Toc25679341)

[*1. Tên quy hoạch* 12](#_Toc25679342)

[*2. Phạm vi ranh giới* 12](#_Toc25679343)

[*3. Thời kỳ quy hoạch* 13](#_Toc25679344)

[IV. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ NGUYÊN TẮC LẬP QUY HOẠCH 13](#_Toc25679345)

[*1. Quan điểm lập quy hoạch* 13](#_Toc25679346)

[*2. Mục tiêu lập quy hoạch* 14](#_Toc25679347)

[*3. Nguyên tắc lập quy hoạch* 14](#_Toc25679348)

[IV. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH 15](#_Toc25679349)

[*1. Phương pháp tiếp cận* 15](#_Toc25679350)

[*2. Phương pháp lập quy hoạch* 16](#_Toc25679351)

[PHẦN THỨ HAI:](#_Toc25679352) [YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG QUY HOẠCH TỈNH THỪA THIÊN – HUẾ 17](#_Toc25679353)

[**A. DỰ KIẾN CẤU TRÚC BÁO CÁO QUY HOẠCH** 17](#_Toc25679354)

[**B. CÁC NHIỆM VỤ VÀ NỘI DUNG CẦN NGHIÊN CỨU** 18](#_Toc25679356)

[**I. Nhiệm vụ 1: Thu thập và xử lý tài liệu, số liệu; khảo sát, điều tra** 18](#_Toc25679357)

[*1. Thu thập, phân loại các tài liệu, số liệu ban đầu* 18](#_Toc25679358)

[*2. Điều tra, khảo sát thu thập thông tin trực tiếp của tỉnh* 18](#_Toc25679359)

[*3. Thu thập và xử lý thông tin bên ngoài, cấp trên* 19](#_Toc25679360)

[*4. Thu thập tài liệu, số liệu bổ sung* 19](#_Toc25679361)

[*5. Xử lý, tổng hợp tài liệu, số liệu* 19](#_Toc25679362)

[II. Nhiệm vụ 2: Đánh giá thực trạng kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn của tỉnh và tình hình thực hiện quy hoạch thời kỳ 2011-2020 19](#_Toc25679363)

[*1. Đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế và thực trạng phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn tỉnh; khả năng huy động nguồn lực;* 19](#_Toc25679364)

[*2. Đánh giá thực trạng các ngành và lĩnh vực xã hội của tỉnh gồm dân số, lao động, việc làm, y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao, khoa học và công nghệ;* 20](#_Toc25679365)

[*3. Đánh giá tiềm năng đất đai và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của tỉnh;* 20](#_Toc25679366)

[*4. Đánh giá thực trạng phát triển và sự phù hợp về phân bố phát triển không gian của hệ thống đô thị và nông thôn, các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh;* 20](#_Toc25679367)

[*5. Rà soát tình hình thực hiện quy hoạch thời kỳ 2011-2020* 20](#_Toc25679368)

[*6. Xác định những tồn tại, hạn chế cần giải quyết; phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức.* 20](#_Toc25679369)

[*7. Một số kinh nghiệm quốc tế phù hợp với điều kiện phát triển của tỉnh Thừa Thiên Huế* 21](#_Toc25679370)

[III. Nhiệm vụ 3: Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh Thừa Thiên Huế 21](#_Toc25679371)

[*1. Phân tích, tổng hợp đánh giá về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội* 21](#_Toc25679372)

[*2. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia* 22](#_Toc25679373)

[*3. Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh* 23](#_Toc25679374)

[*4. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh* 23](#_Toc25679375)

[IV. Nhiệm vụ 4: Xác định quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển tỉnh 23](#_Toc25679376)

[*1. Quan điểm về phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050* 23](#_Toc25679377)

[*2. Kịch bản phát triển và lựa chọn phương án phát triển* 25](#_Toc25679378)

[*3. Mục tiêu tổng quát* 25](#_Toc25679379)

*4. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể* 26

[*5. Xác định các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.* 26](#_Toc25679380)

[V. Nhiệm vụ 5: Phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn tỉnh 28](#_Toc25679381)

[VI. Nhiệm vụ 6: Lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh 28](#_Toc25679382)

[VII. Nhiệm vụ 7: Phương án tổ chức không gian phát triển 29](#_Toc25679383)

[*1. Phương án phát triển hệ thống đô thị* 29](#_Toc25679384)

[*2. Phương án phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật* 29](#_Toc25679385)

[VIII. Nhiệm vụ 8: Lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện: 30](#_Toc25679386)

[IX. Nhiệm vụ 9: Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện 31](#_Toc25679387)

[X. Nhiệm vụ 10: Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh 31](#_Toc25679388)

[XI. Nhiệm vụ 11: Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên trên địa bàn tỉnh 32](#_Toc25679389)

[XIII. Nhiệm vụ 13: Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh 32](#_Toc25679391)

XIV. Nhiệm vụ 14: Phương án quy hoạch sử dụng mặt biển và đáy biển thuộc lãnh hải tỉnh Thừa Thiên – Huế 33

[XV. Nhiệm vụ 15: Luận chứng Danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện 33](#_Toc25679392)

[XVI. Nhiệm vụ 16: Xây dựng Giải pháp và nguồn lực thực hiện 33](#_Toc25679393)

**XVII. Nhiệm vụ 17: Xây dựng Báo cáo Quy hoạch tỉnh** 34

**XVIII. Nhiệm vụ 18: Xây dựng báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) và xử lý, tích hợp báo cáo ĐMC vào báo cáo quy hoạch** 34

**XIX. Nhiệm vụ 19: Xây dựng hệ thống bản đồ** 34

**XX. Nhiệm vụ 20: Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch** 35

[C. NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP VÀO QUY HOẠCH TỈNH 35](#_Toc25679394)

[I. Các nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế Error! Bookmark not defined.](#_Toc25679395)

[II. Yêu cầu chi tiết đối với nội dung đề xuất ngành và lãnh thổ (huyện, thành phố, thị xã) 41](#_Toc25679396)

[*1. Yêu cầu đối với nội dung đề xuất ngành* 41](#_Toc25679397)

[*2. Yêu cầu đối với nội dung đề xuất lãnh thổ (huyện/thành phố/thị xã)* 42](#_Toc25679398)

[D. YÊU CẦU BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC 42](#_Toc25679399)

[*1. Tên báo cáo* 42](#_Toc25679400)

[*2. Yêu cầu về quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc xây dựng báo cáo ĐMC* 43](#_Toc25679401)

[*3. Yêu cầu về dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ Quy hoạch tỉnh* 43](#_Toc25679402)

[*4. Yêu cầu nội dung* 43](#_Toc25679403)

[*5. Yêu cầu về sản phẩm, quy cách hồ sơ báo cáo ĐMC* 45](#_Toc25679404)

[*6. Yêu cầu về tính khoa học, thực tiễn độ tin cậy về phương pháp tiếp cận, lập báo cáo ĐMC* 45](#_Toc25679405)

[*7. Yêu cầu về tiến độ* 45](#_Toc25679406)

[E.QUY CÁCH HỒ SƠ QUY HOẠCH TỈNH 45](#_Toc25679407)

[1. Yêu cầu về sản phẩm 45](#_Toc25679408)

[2. Đề xuất một số nguyên tắc chính để tích hợp về mặt không gian 46](#_Toc25679409)

**PHẦN THỨ BA:** [**TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH, CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH 47**](#_Toc25679410)

[I. TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH 47](#_Toc25679411)

[1. Yêu cầu về kế hoạch, tiến độ và thời hạn lập Quy hoạch 47](#_Toc25679412)

[2. Kế hoạch triển khai 47](#_Toc25679413)

[3. Tổ chức lập quy hoạch 47](#_Toc25679414)

[4. Cơ chế phối hợp và trách nhiệm của các cơ quan tham gia lập quy hoạch 48](#_Toc25679415)

[II. CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH 50](#_Toc25679416)

[*1. Căn cứ lập dự toán chi phí* 50](#_Toc25679417)

[*2. Dự toán chi phí* 51](#_Toc25679418)

[*3. Nguồn vốn lập quy hoạch* 52](#_Toc25679419)

**BẢNG I: TỔNG HỢP VỀ DƯ ĐỊA VÀ KHẢ NĂNG NGUỒN LỰC CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THỪA THIÊN HUẾ 64**

[BẢNG II: KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI LẬP QUY HOẠCH 55](#_Toc25679420)

**PHẦN THỨ NHẤT**

**CÁC NỘI DUNG YÊU CẦU LẬP QUY HOẠCH**

**I. Sự cần thiết lập quy hoạch**

Thừa Thiên Huế là một trong năm tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, có tọa độ địa lý 16 - 16,8 độ vĩ Bắc và 107,8 - 108,2 độ kinh Đông. Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Trị, phía Nam giáp thành phố Đà Nẵng, Quảng Nam, phía Tây giáp nước CHDCND Lào với đường biên giới dài 81km, phía Đông giáp Biển Đông với bờ biển dài 128 km, có cảng Thuận An và cảng Chân Mây với độ sâu 18 - 20m đủ điều kiện đón các tàu có trọng tải lớn cập bến, có cảng hàng không quốc tế Phú Bài nằm trên đường Quốc lộ 1A và đường sắt xuyên Việt chạy dọc theo tỉnh.

Thừa Thiên Huế nằm giữa hai trung tâm lớn của hai vùng kinh tế phát triển nhất nước ta là thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, là nơi giao thoa giữa điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội của cả hai miền Nam Bắc. Thừa Thiên Huế nằm trên trục giao thông quan trọng xuyên Bắc - Nam, trục hành lang Đông - Tây, nối Thái Lan - Lào - Việt Nam theo đường bộ qua hai cửa khẩu A Đớt và Hồng Vân, trong đó thành phố Huế là điểm dừng chính của đường sắt Bắc Nam. Nơi đây hội tụ đầy đủ tiềm năng và thế mạnh để phát triển toàn diện các ngành kinh tế, đầu mối giao thông quan trọng tuyến Bắc - Nam với 5 loại hình giao thông, kết nối, tạo điều kiện thuận lợi cho tỉnh phát triển toàn diện cả kinh tế, văn hóa, xã hội và mở rộng giao lưu với các tỉnh trong nước và quốc tế.

Hơn nữa, tỉnh Thừa Thiên Huế là cố đô duy nhất còn tương đối nguyên vẹn của Việt Nam, mang trong mình những giá trị di sản của cả nước và thế giới với 7 di sản được UNESCO công nhận cùng nhiều đặc thù về văn hóa, di tích, cảnh quan thiên nhiên, đặc biệt có hệ thống đầm phá Tam Giang - Cầu Hai với diện tích trên 22 nghìn ha - lớn nhất khu vực Đông Nam Á, vườn quốc gia Bạch Mã, vịnh biển Lăng Cô,… mở ra nhiều tiềm năng trong phát triển du lịch di sản, văn hóa, sinh thái và cảnh quan.

Trong bối cảnh Luật Quy hoạch mới được ban hành với nhiều nội dung cải cách, đổi mới quan trọng, hướng đến việc xây dựng quy hoạch tích hợp, đa ngành phù hợp với kinh tế thị trường, chú trọng tính liên kết về không gian quản lý phát triển; đồng thời nhiều luật mới được ban hành (như Luật Đầu tư công, Luật Đấu thầu, Luật quy hoạch, Luật đất đai, Luật Lâm nghiệp,…) sẽ ảnh hưởng sâu sắc đến đường lối phát triển kinh tế của tỉnh Thừa Thiên Huế. Đặc biệt, với sự quan tâm sâu sắc, Bộ Chính trị đã chỉ đạo Tổng kết 10 năm thực hiện Kết luận số 48-KL/TW về xây dựng, phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế và đô thị Huế đến năm 2020” và đã ban hành Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn háo Huế, với đặc trưng văn hoá, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh. Từ đó, đưa ra tầm nhìn mới, yêu cầu và kỳ vọng mới về sự phát triển nhanh, bền vững cho Thừa Thiên Huế.

Thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 tại Quyết định số 86/2009/QĐ-TTg ngày 17/6/2009 của Thủ tướng chính phủ, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã chỉ đạo các ngành, các địa phương khẩn trương tổ chức thực hiện Quy hoạch, từng bước đưa Quy hoạch vào thực tiễn và đạt được những kết quả tích cực: Tổng sản phẩm xã hội trên địa bàn (GRDP) năm 2018 đạt 32.749 tỷ đồng, ước giai đoạn 2011 - 2020 tăng trưởng bình quân 6,72 %/năm[[1]](#footnote-1); GRDP bình quân đầu người đến năm 2020 ước đạt 2.200USD, gấp 1,9 lần so với năm 2011). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực và phù hợp với định hướng phát triển trên cơ sở các lợi thế so sánh của địa phương. Đến năm 2020 ước đạt khu vực dịch vụ 51%; công nghiệp - xây dựng 32,04%; khu vực nông nghiệp 10,58%. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2020 ước đạt 1.250 triệu USD, gấp 3,3 lần so với năm 2011, tăng 13,45%/năm. Thu ngân sách nhà nước năm 2020 ước đạt 8.250 tỷ đồng, gấp 2,21 lần so với năm 2011, tốc độ tăng bình quân thời kỳ 9,3 %/năm. Tổng vốn đầu tư thời kỳ là 180 ngàn tỷ đồng, tăng trưởng bình quân 10,3%/năm. Các lĩnh vực văn hoá - xã hội phát triển khá dự ước đến năm 2020: tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 4%; 13 bác sỹ/vạn dân; 65 giường bệnh/vạn dân; tỷ lệ che phủ rừng 57,3%; tỷ lệ xử lý chất thải y tế 100%; tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom và xử lý đến năm 2018 ước đạt 95%.... Tuy nhiên, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội hiện tại chỉ còn hiệu lực đến năm 2020, các nội dung quy hoạch đã không còn đảm bảo được tính định hướng trong bối cảnh phát triển mới, xu hướng hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, các hiệp định thương mại tự do song phương và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang tác động mạnh mẽ đến sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế của tỉnh. Đặc biệt, thành phố Huế là là đô thị loại I đang triển khai đề án di dời Khu vực 1 Kinh thành Huế, **triển khai nhiệm vụ** **Mở rộng thành phố Huế** theo Quyết định số 649/QĐ-TTg ngày 06/5/2014 của Thủ tưởng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Huế đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

Bên cạnh đó, các Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước 10 năm giai đoạn 2021-2030, Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch ngành quốc gia, Quy hoạch vùng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đòi hỏi Thừa Thiên Huế cần phải lập “***Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050***” đảm bảo phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội mới của đất nước và các quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng. Đây là công cụ pháp lý, quan trọng để chỉ đạo quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế trong thời kỳ tới. Đồng thời là căn cứ hữu ích cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội đầu tư, phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế.

**II. Căn cứ lập quy hoạch**

***1. Văn kiện, nghị quyết của Đảng***

[Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam](https://cpv.ctu.edu.vn/images/upload/vanbanquydinh/TW/VKDH11/NQ%20Dai%20hoi%20Dai%20bieu%20toan%20quoc%20XI.doc) lần thứ XI, XII, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020;

Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế xã hội và bảo đảm quốc phòng an ninh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2010 và Kết luận số 25/KL-TW ngày 02/ 08/ 2012 của Bộ chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 39 NQ/TW;

 Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

 Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại;

Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/04/2013 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế;

 Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/06/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Hội nghị Trung ương 9 Khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của đất nước;

Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế;

 Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 5/11/2016 của về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển ngành du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

 Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

 Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/03/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

***2. Các văn bản của Quốc hội, Chính phủ***

Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Luật số 28/2018/QH14, ngày 15/6/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch;

Luật số 35/2018/QH14, ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Nghị quyết số 24/2016/QH 14 ngày 08/11/2016 của Quốc Hội về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020;

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

Quyết định số 86/QĐ-TTg ngày 17/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020;

Quyết định số 07/QĐ-TTg ngày 25/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng KTTĐ miền Trung đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 2473/QĐ-TTg ngày 30/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030;

 Quyết định số 629/QĐ-TTg ngày 29/05/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 1393/2012/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

 Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 09/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 1445/ QĐ-TTg ngày 16/08/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 1752/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục, thể thao quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”;

Quyết định 2160/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Quy hoạch phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”;

Quyết định 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030”. Quyết định 199/QĐ-TTg ngày 25/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Quy hoạch phát triển điện ảnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”;

Quyết định số 2350/ QĐ-TTg ngày 24/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 1037/ QĐ-TTg ngày 24/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 1468/QĐ-TTg 24/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 1012/QĐ-TTg 03/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 326/ QĐ-TTg ngày 01/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 1774/QĐ-TTg ngày 19/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Lăng Cô - Cảnh Dương, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 1771/QĐ-TTg ngày 05/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Chân Mây-Lăng Cô, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025;

 Quyết định 1136/QĐ-TTg ngày 24/08/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030;

Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính quy định về giá trong hoạt động quy hoạch;

Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch;

***3. Các văn bản của tỉnh Thừa Thiên Huế***

Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 01/02/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thành lập Ban Chỉ đạo lập quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 1622/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 26/8/2013 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013 – 2030;

Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 24/6/2015 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 3360/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt tại Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 23/01/2009 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025;

Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030.

***4. Các văn bản pháp lý khác liên quan***

Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Hợp phần I: Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV được Bộ công thương phê duyệt tại quyết định số 3945/QĐ-BCT, ngày 16/10/2017;

Số liệu tổng kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Thừa Thiên Huế;

Báo cáo rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch thời kỳ trước;

Các tài liệu, số liệu khác liên quan.

**III. TÊN QUY HOẠCH, PHẠM VI RANH GIỚI, THỜI KỲ QUY HOẠCH**

***1. Tên quy hoạch:*** Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

***2. Phạm vi ranh giới:***Tỉnh Thừa Thiên Huế nằm ở duyên hải miền Trung Việt Nam bao gồm phần đất liền và phần lãnh hải thuộc thềm lục địa biển Đông.

#### *2.1 Phần lãnh thổ đất liền:*

Thừa Thiên Huế rộng 5.025,30 km2, kéo dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, nơi dài nhất 128 km (dọc bờ biển), nơi ngắn nhất 44 km (phần phía Tây); mở rộng chiều ngang theo hướng Đông Bắc - Tây Nam với nơi rộng nhất dọc tuyến cắt từ xã Quảng Công (Quảng Điền), phường Tứ Hạ (thị xã Hương Trà) đến xã Sơn Thủy - Ba Lé (A Lưới) 65km và nơi hẹp nhất là khối đất cực Nam chỉ khoảng 2 - 3km. Giới hạn như sau:

 Phía Bắc, từ Đông sang Tây, Thừa Thiên Huế trên đường biên giới dài 111,671 km tiếp giáp với các huyện Hải Lăng, Đakrông và Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị.

 Từ mặt Nam, tỉnh có biên giới chung với huyện Hiên, tỉnh Quảng Nam dài 56,66km, với huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng dài 55,82 km.

 Ở phía Tây, ranh giới tỉnh (cũng là biên giới quốc gia) kéo dài từ điểm phía Bắc (ranh giới tỉnh Thừa Thiên Huế với tỉnh Quảng Trị và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào) đến điểm phía Nam (ranh giới tỉnh Thừa Thiên Huế với tỉnh Quảng Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào) dài 87,97km.

 Phía Đông, tiếp giáp với biển Đông theo đường bờ biển dài 128km.

#### *2.2 Phần không gian biển*

Được xác định trên cơ sở Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014 của Chính phủ về việc giao các khu vực biển cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển; Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 2/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính" và Quyết định 2495/QĐ - BTNMT ngày 28/10/2016 của Bộ TN&MT về việc công bố danh mục các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều của vùng ven biển Việt Nam và ban hành hướng dẫn kỹ thuật xác định đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm, đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm vùng ven biển Việt Nam.

*(Khi lập quy hoạch tỉnh, đơn vị tư vấn có nhiệm vụ xác định và làm chính xác hóa phần không gian biển).*

***3. Thời kỳ quy hoạch***

Quy hoạch được lập cho giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

**IV. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ NGUYÊN TẮC LẬP QUY HOẠCH**

***1. Quan điểm lập quy hoạch***

- Đảm bảo phù hợp với Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

 - Phù hợp, thống nhất với Quy hoạch cấp quốc gia, Quy hoạch vùng; đồng thời phù hợp với nguồn lực của tỉnh và khả năng huy động các nguồn lực từ bên ngoài cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tập trung giải quyết những vấn đề quan trọng nhất, làm căn cứ để tái cấu trúc nền kinh tế theo định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

- Quy hoạch tỉnh phải đánh giá khách quan những điều kiện và thực trạng phát triển thời gian qua, những thay đổi trong thời gian tới, phát huy có hiệu quả các nguồn lực nội tại và cơ hội thuận lợi cho phát triển do môi trường bên ngoài mang lại.

- Bảo đảm công khai, minh bạch trong quá trình lập và công bố Quy hoạch.

***2. Mục tiêu lập quy hoạch***

- Xác định những quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển; xây dựng các kịch bản phát triển; giải pháp phát triển phục vụ công cuộc xây dựng và phát triển Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Loại bỏ các quy hoạch chồng chéo ảnh hưởng đến đầu tư phát triển; giải quyết các vấn đề xung đột về không gian trong địa bàn tỉnh hiện nay và định hướng không gian cho các nhu cầu phát triển.

- Tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo tính kết nối đồng bộ giữa Quy hoạch cấp quốc gia, Quy hoạch vùng với quy hoạch tỉnh, làm cơ sở lập quy hoạch xây dựng các vùng huyện và liên huyện; quy hoạch đô thị và nông thôn và các quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành có liên quan; nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh để phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

- Là công cụ để chính quyền các cấp lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện và thống nhất; sử dụng trong việc hoạch định chính sách và kiến tạo động lực phát triển; là cơ sở để quản lý và thu hút đầu tư, phát huy tối đa các nguồn lực trong hoạt động đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội - môi trường.

***3. Nguyên tắc lập quy hoạch***

- Đảm bảo tuân thủ, bám sát các quy trình, nội dung, các nguyên tắc về Quy hoạch được quy định tại Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm kết hợp quản lý ngành với quản lý lãnh thổ; bảo đảm sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia.

- Bảo đảm sự liên kết, tính đồng bộ và hệ thống giữa các huyện trong tỉnh, giữa tỉnh và vùng DHMT, KTTĐMT; khai thác, sử dụng tối đa kết cấu hạ tầng hiện có; phát huy tiềm năng, lợi thế của vùng, tỉnh và vùng huyện gắn với tiến bộ, công bằng và bảo đảm an sinh xã hội.

- Bảo đảm tính nhân dân, sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của doanh nghiệp, người dân, trong đó lợi ích quốc gia là cao nhất; bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giới.

- Bảo đảm tính khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại; đáp ứng được các tiêu chuẩn, quy chuẩn, kỹ thuật phù hợp với yêu cầu phát triển và hội nhập quốc gia, quốc tế; kết nối liên thông, dự báo khả thi, tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn lực của địa phương; bảo đảm tính khách quan, công khai, minh bạch, tính bảo tồn.

- Bảo đảm nguồn lực để thực hiện quy hoạch; có chính sách phản ứng nhanh khi có sự cố (thiên tai, dịch bệnh,…).

- Bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước về quy hoạch, phân cấp, phân quyền hợp lý giữa các cơ quan nhà nước.

- Các nội dung của quy hoạch phải thống nhất, liên kết và được thể hiện bằng báo cáo quy hoạch và hệ thống sơ đồ, bản đồ, CSDL về quy hoạch.

**IV. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH**

***1. Phương pháp tiếp cận***

- Phương pháp tiếp cận tổng hợp: là một tổng hợp thể kinh tế lãnh thổ được xác định trên cơ sở tổng hợp các yếu tố lịch sử, tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường sinh thái… Do vậy, quy hoạch tỉnh phải giải quyết đồng bộ các vấn đề phân bố không gianphát triển các ngành, lĩnh vực, đô thị và các khu dân cư, cơ sở hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng kĩ thuật, sử dụng đất đai, khai thác tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường trong các khâu: Phân tích, đánh giá, chuẩn đoán, dự báo, xây dựng giải pháp quy hoạch và kế hoạch thực hiện một cách toàn diện.

- Phương pháp tiếp cận địa lý kinh tế

- Phương pháp tiếp cận hệ thống: Phân tích, tổng hợp các mối quan hệ tương tác về mặt kinh tế, xã hội, điều kiện tự nhiên, kỹ thuật nhằm đạt được hiệu quả kinh tế xã hội cao nhất của toàn hệ thống.

- Phương pháp tiếp cận địa - sinh quyển: nhằm đảm bảo cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế đạt hiệu quả hài hòa và môi trường được bảo vệ, tăng cường theo hướng phát triển bền vững.

***2. Phương pháp lập quy hoạch***

#### *2.1. Nhóm các phương pháp điều tra, thu thập thông tin và xử lý số liệu:*

Các phương pháp thuộc nhóm này gồm: phương pháp toán học thống kê, phương pháp nghiên cứu tài liệu, phương pháp thực địa, phương pháp bản đồ, phương pháp phỏng vấn, điều tra xã hội học… Các thông tin thu thập bao gồm (1) thông tin điều tra, thu nhận từ đối tượng quy hoạch như điều kiện tự nhiên, hiện trạng, các chủ trương, chính sách, các quy hoạch, các dự án có liên quan; (2) các thông tin khoa học và (3) các thông tin từ bên ngoài. Trên cơ sở đó tiến hành phân tích và đánh giá để rút ra các vấn đề trọng tâm cần nghiên cứu, giải quyết.

#### *2.2. Nhóm các phương pháp phân tích, nhận dạng và chuẩn đoán xác định vấn đề trọng tâm cần giải quyết trong quy hoạch:*

Các phương pháp thuộc nhóm này gồm: phương pháp tiếp cận hệ thống, phương pháp phân tích tương quan và hồi quy, phương pháp phân loại, phân cấp, các phương pháp đánh giá tổng hợp đất đai theo các điều kiện sinh thái kỹ thuật, phương pháp SWOT… Các phương pháp này được áp dụng để nhận dạng, mô hình hóa đối tượng, xác định các điều kiện năng lực của đôi tượng để có biện pháp xử lý.

#### *2.3. Nhóm các phương pháp dự báo và cân đối:*

Các phương pháp thuộc nhóm này gồm: phương pháp nghiên cứu tạo nguồn đáp ứng để thu hút nguồn cung; phương pháp dự báo tăng trưởng kinh tế, dân số, lao động, nhu cầu xã hội; phương pháp cân đối sử dụng đất đai, nguồn nước, năng lượng; các phương pháp dự báo di dân, giao thông con lắc, quan hệ liên vùng, phương pháp các kịch bản… Các phương pháp này được sử dụng để xác định các tiền đề phát triển, tầm nhìn, dự báo xác định quy mô dân số, đất đai, nguồn lực của tỉnh, cân đối giữa nhu cầu và khả năng làm cơ sở hoạch định các chính sách và hình thành các phương án thiết kế quy hoạch.

*2.4. Nhóm các phương pháp quy hoạch tối ưu hóa:*

Các phương pháp thuộc nhóm này bao gồm: phương pháp cây mục tiêu, các phương pháp phân vùng, phương pháp bố trí các hoạt động sản xuất kinh doanh, phân bố dân cư, phân bố hạ tầng xã hội, phân bố hạ tầng kĩ thuật; các phương pháp chọn đất, phân vùng chức năng; phương pháp mô hình hóa, phương pháp tối ưu hóa tổ chức giao thông, hạ tầng kĩ thuật; phương pháp kế hoạch hóa, phương pháp đánh giá môi trường chiến lược.

*2.5. Nhóm các phương pháp đánh giá và tổng hợp quy hoạch:*

Bao gồm các phương pháp: phương pháp đánh giá so sánh và lựa chọn phương án, phương pháp tham vấn chuyên gia, cộng đồng. Các phương pháp này sử dụng nhằm đánh giá tính khả thi, hiệu quả kinh tế - xã hội và lựa chọn các phương án quy hoạch tốt nhất.

*2.6. Phương pháp tích hợp quy hoạch:*

Tiếp cận tổng hợp và phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong việc lập quy hoạch trên một phạm vi lãnh thổ xác định. Với mục tiêu hình thành các chuyên đề (nội dung) nghiên cứu được thể hiện trênhệ thống bản đồ kỹ thuật số (dựa trên GIS); Tích hợp các nội dung nghiên cứu trên cơ sở chồng ghép bản đồ vào quy hoạch lập mới; Tích hợp các nội dung nghiên cứu vào Hệ thống thông tin và CSDL quốc gia về quy hoạch.

# PHẦN THỨ HAI

# YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG QUY HOẠCH TỈNH THỪA THIÊN – HUẾ

### A. DỰ KIẾN CẤU TRÚC BÁO CÁO QUY HOẠCH

Để bảo đảm các nội dung chính của Quy hoạch tỉnh theo đúng Luật Quy hoạch, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP, và Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT, Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên – Huế sẽ gồm các phần chính như sau:

**Phần 1:** Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (xem xét xác định mối liên hệ, tác động qua lại giữa các ngành, lĩnh vực), hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng phát triển đô thị tỉnh giai đoạn 2011-2020, rút ra được những thành tựu, những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân.

**Phần 2:** Phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù và dự báo khả năng khai thác các nguồn lực cho phát triển tỉnh Thừa Thiên - Huế trong thời kỳ quy hoạch.

**Phần 3:** Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên - Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Xác định quan điểm, mục tiêu và phương án phát triển tỉnh Thừa Thiên - Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 *(có phân kỳ theo hai giai đoạn 2021-2025; 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050)*.

- Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội; phương án quy hoạch hệ thống đô thị; phương án phát triển kết cấu hạ tầng (giao thông, cấp điện, cấp nước, viễn thông, thủy lợi, kết cấu hạ tầng xã hội, các khu xủ lý chất thải).

- Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp quận, huyện.

- Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện.

- Phương án bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, phòng chống thiên tai và ứng phó với biển đổi khí hậu trên địa bàn thành phố.

- Xác định các chương trình, dự án đầu tư phát triển theo thứ tự ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch.

### - Xây dựng các cơ chế, các chính sách và giải pháp huy động vốn để đầu tư xây dựng, thúc đẩy tỉnh phát triển theo hướng bền vững; chính sách và giải pháp nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển theo quy hoạch.

### B. CÁC NHIỆM VỤ VÀ NỘI DUNG CẦN NGHIÊN CỨU

###  I. Nhiệm vụ 1: Thu thập và xử lý tài liệu, số liệu; khảo sát, điều tra

***1. Thu thập, phân loại các tài liệu, số liệu ban đầu***

 Thu thập, phân loại các tài liệu, số liệu báo cáo quy hoạch tổng thể và báo cáo điều chỉnh quy hoạch kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011 - 2020; các quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực chủ yếu do UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt trong gian đoạn 2011 - 2020; Báo cáo thực hiện 3 đột phá chiến lược của tỉnh thời kỳ 2011-2020.

***2. Điều tra, khảo sát thu thập thông tin trực tiếp của tỉnh***

Điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, dữ liệu về các yếu tố, điều kiện phát triển của tỉnh (địa lý, địa hình, địa mạo; khí hậu, thủy văn; môi trường, các tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân văn...).

- Thu thập và xử lý dữ liệu các chỉ tiêu chính phát triển kinh tế của tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2011-2020.

- Thu thập và xử lý dữ liệu về dân số - việc làm, các chỉ tiêu phát triển y tế, giáo dục, văn hoá của tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2011-2020.

- Thu thập và xử lý dữ liệu về các chỉ tiêu môi trường và quy mô nguồn tài nguyên của tỉnh thời kỳ 2011-2020.

- Thu thập và xử lý dữ liệu về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của tỉnh vào năm 2020.

- Thu thập và xử lý dữ liệu chỉ tiêu phát triển đô thị; phát triển nông thôn mới thời kỳ 2011-2020.

- Thu thập và xử lý dữ liệu số dạng bản đồ đối với các hoạt động kinh tế - xã hội, phục vụ cho việc đánh giá, phân tích hiện trạng phát triển các khu chức năng tổng hợp trên địa bàn tỉnh, chủ yếu cho thời kỳ 2011-2020.

- Xử lý, tổng hợp số liệu, dữ liệu.

***3. Thu thập và xử lý thông tin bên ngoài, cấp trên***

- Thu thập và xử lý dữ liệu về kết nối giao thông, kết nối lưu vực sông, kết nối các hành lang kinh tế đông tây, liên kết vùng chức năng của tỉnh Thừa Thiên Huế với các địa phương trong nước và khu vực.

- Thu thập và xử lý dữ liệu về các cơ chế, chính sách của Đảng, Nhà nước có liên quan trực tiếp đến tỉnh Thừa Thiên Huế hoặc tác động gián tiếp đến quá trình phát triển của tỉnh.

- Thu thập và xử lý dữ liệu về đánh giá quá trình biến đổi khí hậu cùng hiện trạng ứng phó biến đổi khí hậu của tỉnh thực hiện trong giai đoạn 2011 – 2020.

- Kiểm chứng, đánh giá mức độ tin cậy của nguồn thông tin.

***4. Thu thập tài liệu, số liệu bổ sung***

Khảo sát, phỏng vấn điều tra để thu thập thêm các thông tin cần thiết liên quan đến tiềm năng và hiện trạng phát triển của tỉnh Thừa Thiên Huế và các yêu cầu bổ sung từ nhóm thực hiện hợp phần.

***5. Xử lý, tổng hợp tài liệu, số liệu***

- Xử lý tổng hợp các thông tin và phản hồi các thông tin được cung cấp từ các hợp phần.

- Xây dựng bảng dữ liệu tổng hợp (phân nhóm số liệu, dữ liệu).

- Xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát.

**II. Nhiệm vụ 2: Đánh giá thực trạng kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn của tỉnh và tình hình thực hiện quy hoạch thời kỳ 2011-2020**

***1. Đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế và thực trạng phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn tỉnh; khả năng huy động nguồn lực;***

- Phân tích, tổng hợp đánh giá thực trạng phát triển kinh tế, các ngành lĩnh vực của tỉnh (trong đó có đánh giá môi trường đầu tư – kinh doanh, hoạt động xúc tiến thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, huy động nguồn lực, thu ngân sách, …).

- Phân tích, tổng hợp đánh giá thực trạng phát triển và tái cơ cấu các ngành, lĩnh vực kinh tế và doanh nghiệp.

- So sánh hiện trạng phát triển của Thừa Thiên Huế với các địa phương trong Vùng, cả nước.

***2. Đánh giá thực trạng các ngành và lĩnh vực xã hội của tỉnh gồm dân số, lao động, việc làm, y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao, khoa học và công nghệ;***

- Phân tích, tổng hợp đánh giá thực trạng phát triển về lĩnh vực văn hóa - xã hội nói chung (trong đó đánh giá sâu về: Văn hóa, du lịch đặc sắc; Y tế chuyên sâu; Giáo dục đa ngành chất lượng cao; Khoa học - công nghệ và trật tự an ninh, an toàn xã hội).

- So sánh hiện trạng phát triển các ngành của Thừa Thiên Huế với các địa phương trong Vùng và cả nước.

***3. Đánh giá tiềm năng đất đai và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của tỉnh;***

- Hiện trạng sử dụng đất của tỉnh.

- Xác định tiềm năng đất đai chưa đưa vào sử dụng hoặc sử dụng chưa phát huy hiệu quả.

- Đánh giá hiệu quả sử dụng đất của thành phố (thu nhập/ha, lao động/ha…) có so sánh vị thế với một số địa phương trong vùng và cả nước.

***4. Đánh giá thực trạng phát triển và sự phù hợp về phân bố phát triển không gian của hệ thống đô thị và nông thôn, các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh;***

- Xác định, khoanh vùng các đối tượng lãnh thổ đã được khai thác chủ yếu cho các hoạt động kinh tế, xã hội.

- Đánh giá sự phù hợp về bố trí không gian các khu chức năng, cực tăng trưởng, các tuyến hạ tầng kỹ thuật và công trình hạ tầng xã hội, các khu chức năng đặc thù.

- Sự phù hợp về quy mô phát triển các công trình, dự án trọng điểm, quan trọng của tỉnh.

- Sự phù hợp về sức chứa lãnh thổ, so sánh với các địa phương trong vùng.

***5. Rà soát tình hình thực hiện quy hoạch thời kỳ 2011-2020***

- Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện các quy hoạch ngành, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch đô thị gắn với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội thời kỳ 2011-2020.

- Các chỉ tiêu thực hiện, danh mục dự án triển khai thực hiện so với quy hoạch; Rà soát các dự án có khả năng thực hiện (chuyển tiếp thời kỳ sau), các dự án không các khả năng thực hiện, không hiệu quả.

***6. Xác định những tồn tại, hạn chế cần giải quyết; phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức.***

- Xác định những tồn tại, hạn chế cần được giải quyết

- Tổng hợp đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (SWOT)

***7. Một số kinh nghiệm quốc tế phù hợp với điều kiện phát triển của tỉnh Thừa Thiên Huế***

- Đô thị thông minh, đô thị di sản, đô thị đôi (liên kết với Đà Nẵng)

- Nâng cao hiệu suất sử dụng quỹ đất

- Tăng tỷ lệ TFP, VA, hiệu quả sử dụng vốn (ICOR)

- Phát triển du lịch có hiệu quả, bền vững.

**III. Nhiệm vụ 3: Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh Thừa Thiên Huế**

*(**Tổng hợp về dư địa và khả năng nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế theo Bảng I)*

***1. Phân tích, tổng hợp đánh giá về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội***

#### *1.1 Phân tích, đánh giá về vị trí địa lý và đặc điểm tự nhiên*

- Đánh giá tổng quan về vị trí địa lý, điều kiện địa hình, khí hậu, thuỷ văn

- Phân tích khả năng khai thác sử dụng hợp lý vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên, những lợi thế và bất lợi đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế.

- So sánh tiềm năng phát triển về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của tỉnh Thừa Thiên Huế với các địa phương khác trong Vùng KTTĐ miền Trung và các địa phương khác trong và ngoài nước (nếu có thể) có cùng điều kiện phát triển.

#### *1.2 Phân tích, tổng hợp đánh giá về điều kiện xã hội*

- Đánh giá tổng quan về quy mô, độ tuổi dân số. Phân tích tốc độ tăng dân số tự nhiên và xu hướng di cư thuần của tỉnh.

- Đánh giá đặc trưng về văn hóa, dân tộc của người dân Thừa Thiên Huế. Phân tích tác động của văn hóa đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Mức độ thụ hưởng, chất lượng cuộc sống về các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế so với vùng, cả nước.

- Đối sánh tiềm năng phát triển về điều kiện xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế với các địa phương khác trong Vùng KTTĐ miền Trung và các địa phương khác trong và ngoài nước (nếu có thể) có cùng điều kiện phát triển.

#### *1.3 Phân tích, tổng hợp đánh giá điều kiện về tài nguyên thiên nhiên và môi trường*

- Phân tích, đánh giá để làm rõ thực trạng khai thác sử dụng và dự báo khả năng có thể khai thác sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và những khó khăn, thách thức đặt ra khi khai thác.

- Phân tích, tổng hợp, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của tỉnh; tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của tỉnh.

- Phân tích, tổng hợp, đánh giá hiện trạng sử dụng các tài nguyên khác của tỉnh; tính hợp lý và hiệu quả sử dụng tài nguyên của tỉnh.

- Phân tích, tổng hợp, đánh giá hiện trạng bảo vệ môi trường, đánh giá hiện trạng quản lý chất thải rắn…, bảo tồn thiên nhiên.

- Đối sánh tiềm năng phát triển về điều kiện tài nguyên thiên nhiên và môi trường của tỉnh so sánh với các địa phương khác trong vùng KTTĐ miền Trung và các địa phương khác (nếu có thể) có cùng điều kiện phát triển.

***2. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia***

- Vị thế của tỉnh Thừa Thiên Huế trong vùng KTTĐ miền Trung, cả nước và khu vực ASEAN được xác định là *Cố đô của Việt Nam, là đô thị loại I, thành phố di sản văn hoá thế giới, thành phố Festival, là trung tâm văn hoá, du lịch; trung tâm y tế chuyên sâu; trung tâm đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực của miền Trung và cả nước tại Kết luận 48-KL/TW ngày 25/5/2009 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế và đô thị Huế đến năm 2020. Được công nhận là “thành phố Festival đặc trưng của Việt Nam”, “thành phố Xanh quốc gia”, “thành phố văn hóa ASEAN”, “thành phố bền vững môi trường ASEAN”.*

- Tiếp tục được Bộ Chính trị xác định trong Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Cụ thể:

+ Đến năm 2025, Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hoá Huế, với đặc trưng văn hóa, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh.

+ Đến năm 2030, Thừa Thiên Huế là một trong những trung tâm lớn, đặc sắc của khu vực Đông Nam Á về văn hóa, du lịch và y tế chuyên sâu; là một trong những trung tâm lớn của cả nước về khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao;

+ Tầm nhìn đến năm 2045, Thừa Thiên Huế là thành phố Festival, trung tâm văn hóa, giáo dục, du lịch và y tế chuyên sâu đặc sắc của châu Á.

- Đánh giá vai trò chính của tỉnh trong tổng thể phát triển vùng KTTĐ miền Trung và cả nước (trên cơ sở định hướng phát triển tổng thể của vùng).

- Đánh giá vị trí, vai trò của tỉnh trong sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng KTTĐ miền Trung trên cơ sở vị trí địa lý, quan hệ kinh tế - xã hội với các địa phương trong vùng; khả năng kết nối vùng, miền; các tiềm năng, lợi thế so sánh của tỉnh so với các địa phương trong vùng, cả nước và khu vực ASEAN.

*(Trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu hiện nay của tỉnh so với cả nước, đánh giá vị thế phát triển của tỉnh, khả năng cải thiện vị thế của tỉnh trong giai đoạn quy hoạch).*

***3. Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh***

- Các yếu tố quốc tế: Sự phát triển khoa học công nghệ, cách mạng công nghiệp lần thứ 4; bối cảnh và định hướng phát triển của khu vực, các xu thế phát triển chính trên thế giới (như đô thị hóa, công nghệ, cơ cấu dân số,…), các Hiệp định thương mại tự do (FTAs) có liên quan đến thị trường cho các sản phẩm chủ lực trên địa bàn tỉnh; bối cảnh và định hướng phát triển Hành lang Đông - Tây…

- Các yếu tố quốc gia: Bối cảnh và định hướng lớn của quốc gia liên quan đến hội nhập quốc tế, nâng cao năng lực cạnh tranh, vị thế quốc gia trong khu vực và thế giới đặt ra các yêu cầu đối với phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Các yếu tố vùng: Bối cảnh và định hướng lớn của vùng KTTĐ miền Trung đặt ra các yêu cầu đối với phát triển của tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Các yếu tố tác động từ các tỉnh, khu vực lân cận: Nhu cầu và thực trạng liên kết phát triển, giải quyết các mâu thuẫn phát triển giữa tỉnh Thừa Thiên Huế và các địa phương lân cận.

***4. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh***

- Đánh giá tổng quan về các tác động của thiên tai và quá trình biến đổi khí hậu ở Thừa Thiên Huế trong thời gian gần đây.

- Phân tích các thuận lợi và khó khăn của Thừa Thiên Huế khi ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.

**IV. Nhiệm vụ 4: Xác định quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển tỉnh**

***1. Quan điểm về phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050***

#### *1.1. Xây dựng quan điểm về phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế*

Quan điểm xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045 được Bộ Chính trị xác định trong Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019, cụ thể:

- Xây dựng và phát triển Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hóa Huế, với đặc trưng văn hóa, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện với môi trường và thông minh; du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, công nghệ thông tin và truyền thông là đột phá, công nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao là nền tảng. Đây là nhiệm vụ quan trọng, có ý nghĩa cả về kinh tế - xã hội, chính trị, quốc phòng và an ninh; không chỉ là của riêng Thừa Thiên Huế mà còn là của cả vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và cả nước.

- Xây dựng và phát triển Thừa Thiên Huế phải trên cơ sở khai thác, phát huy hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của tỉnh, của vùng, nhất là sự kết hợp hài hòa giữa di sản văn hóa, lịch sử đặc sắc, phong phú với cảnh quan tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đa dạng, phong phú, vị trí cửa ngõ của hành lang kinh tế Đông – Tây và con người Huế. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái; giữa đô thị hóa với xây dựng nông thôn mới. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Giải quyết tốt mối quan hệ giữa bảo tồn, gìn giữ truyền thống và phát huy các giá trị di sản, trong đó bảo tồn là cốt lõi; giữa phát triển đô thị di sản và phát triển thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó phát triển thành phố trực thuộc Trung ương phải đảm bảo điều kiện thuận lợi cho bảo tồn và phát triển đô thị di sản; giữa hỗ trợ của Trung ương và nỗ lực của địa phương.

- Tập trung nghiên cứu và ứng dụng mạnh mẽ các công nghệ tiên tiến, hiện đại; thúc đẩy đổi mới sáng tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; xây dựng hệ cơ chế, chính sách đặc thù, phù hợp, tăng cường cải cách hành chính, nhất là thủ tục hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh để thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn lực của mọi thành phần kinh tế, nhất là khu vực kinh tế tư nhân cho phát triển hạ tầng giao thông, đô thị và những ngành, lĩnh vực kinh tế có tiềm năng, lợi thế.

- Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các cấp ủy, tổ chức đảng và đội ngũ cán bộ; hiệu lực, hiệu quả quản lý của các cấp chính quyền; xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân; phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội; phát huy cao độ truyền thống văn hoá, cách mạng; sự năng động, thông minh, sáng tạo và tự lực, tự cường của người dân Huế.

#### *1.2 Xây dựng quan điểm về tổ chức, sắp xếp không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (Tư vấn sẽ nghiên cứu cụ thể trong quá trình lập quy hoạch).*

***2. Kịch bản phát triển và lựa chọn phương án phát triển***

- Xác định các cơ sở luận chứng, các yếu tố bên ngoài và các yếu tố bên trong có ảnh hưởng hoặc đóng góp cho quá trình phát triển của tỉnh Thừa Thiên - Huế.

- Xác định các tiềm năng, lợi thế, hạn chế kết hợp với các yếu tố bên trong và bên ngoài phù hợp với xu thế để định hướng chiến lược phát triển.

 - Xây dựng và lựa chọn phương án phát triển kinh tế: xây dựng các mô hình dự báo phát triển, đề xuất tối thiểu 3 phương án phát triển kinh tế (trung bình, khá và đột phá), sau đó luận chứng phân tích và đề xuất lựa chọn một phương án phát triển hợp lý và đảm bảo tính khả thi để làm cơ sở triển khai thực hiện.

- Luận chứng chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Trên cơ sở phương án phát triển kinh tế được lựa chọn làm cơ sở luận chứng hướng chuyển dịch cơ cấu phù hợp.

***3. Mục tiêu tổng quát***

*Trên cơ sở dự báo phát triển, các quan điểm phát triển và điều kiện cụ thể (tiềm năng, lợi thế, hạn chế,...) và kết quả phân tích SWOT nhận diện các vấn đề, Quy hoạch sẽ đưa ra luận chứng cho mục tiêu phát triển.*

Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về Xây dựng và phát triển Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định:

- Đến năm 2025, Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hoá Huế, với đặc trưng văn hóa, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh.

- Đến năm 2030, Thừa Thiên Huế là một trong những trung tâm lớn, đặc sắc của khu vực Đông Nam Á về văn hóa, du lịch và y tế chuyên sâu; là một trong những trung tâm lớn của cả nước về khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc; Đảng bộ, chính quyền và toàn hệ thống chính trị vững mạnh ; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân đạt mức cao.

- Tầm nhìn đến năm 2045, Thừa Thiên Huế là thành phố Festival, trung tâm văn hóa, giáo dục, du lịch và y tế chuyên sâu đặc sắc của châu Á.

***4. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể***

*Căn cứ những mục tiêu, định hướng nêu trên, đơn vị tư vấn lập quy hoạch có nhiệm vụ luận chứng làm chính xác lại các chỉ tiêu và mục tiêu cụ thể sau:*

 *4.1 Giai đoạn 2021 - 2025*

- Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc trung ương theo các tiêu chí đặc thù, trong đố trọng tâm là các tiêu chí về văn hóa đặc sắc và đô thị di sản. Hoàn thành việc mở rộng thành phố Huế theo quy hoạch trước năm 2022.

- Tăng trưởng GRDP 7,5 - 8,5%/năm. Vốn đầu tư toàn xã hội tăng 12%/năm. Thu ngân sách Nhà nước tăng 12 - 13%/năm; phấn đấu cân bằng ngân sách vào năm 2025.

- Đến năm 2025, GRDP/người đạt 3.500 - 4.000 USD (theo cách tính hiện hành). Cơ cấu kinh tế: Dịch vụ chiếm 53 - 54% GRDP, công nghiệp và xây dựng 31 - 32%, nông nghiệp 7 - 9%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 6 - 7%. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều còn 2 – 2,2%. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 62 - 65%. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 56 - 57%. Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đạt 100%. Lao động được đào tạo đạt 65 - 70%.

*4.2 Giai đoạn 2026 - 2030*

- Tăng trưởng GRDP 7 - 8%/năm. Vốn đầu tư toàn xã hội tăng 10%/năm. Thu ngân sách Nhà nước tăng 13 - 15%/năm.

- Đến năm 2030, GRDP/người đạt 5.500 - 6.000 USD (theo cách tính hiện hành). Cơ cấu kinh tế: Dịch vụ chiếm 54 - 56% GRDP, công nghiệp và xây dựng 33 - 34%, nông nghiệp 5 - 7%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm dưới 5 - 6%. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều dưới mức trung bình toàn quốc. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 65 - 70%. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 57%. 100% dân số sử dụng nước sạch. 100% các khu đô thị, 85% khu công nghiệp, các cụm công nghiệp và làng nghề có hệ thống xử lý nước thải, thu gom và xử lý chất thải rắn. 100% chất thải y tế được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định. Tỷ lệ lao động qua đào tạo được cấp bằng, chứng chỉ đạt 75 - 80%.

***5. Xác định các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.***

*5.1 Các nhiệm vụ trọng tâm*

- Khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế so sánh để phát triển kinh tế nhanh trên nền tảng tri thức và bền vững trên nền tảng văn hóa, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành kinh tế và phù hợp với định hướng xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn và phát huy giá trị đô thị di sản theo hướng thông minh, văn hoá, sinh thái, cảnh quan, thân thiện với môi trường.

Trong đó, đảm bảo khai thác một số lợi thế so sánh của tỉnh Thừa Thiên Huế như: Phát huy giá trị Di sản văn hóa, lịch sử đặc sắc; tài nguyên thiên nhiên đầm phá và vườn quốc gia.

+ Vị thế 4 Trung tâm : Văn hóa, du lịch đặc sắc; Y tế chuyên sâu; Giáo dục đa ngành chất lượng cao; Khoa học - công nghệ hiện đại ứng dụng công nghệ 4.0.

- Xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành Trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo của quốc gia tại khu vực miền Trung - Tây Nguyên.

- Chú trọng công tác quản lý đô thị, tổ chức không gian đô thị hiện đại; thực hiện có hiệu quả công tác quản lý đất đai, tài nguyên và bảo vệ môi trường. Sử dụng tiết kiệm, hợp lý và hiệu quả quỹ đất, đảm bảo hài hòa giữa mục đích sử dụng đất gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng.

- Phát huy cao độ tiềm năng các thành phần kinh tế, tạo lập môi trường thuận lợi cho đầu tư kinh doanh và hoạt động khởi nghiệp.

- Đẩy mạnh hợp tác, liên kết vùng trên cơ sở khai thác và phát huy các tiềm năng, thế mạnh hạt nhân của tỉnh và lợi thế vùng; tạo sự thống nhất trong liên kết, phát triển kinh tế - xã hội giữa các tỉnh miền Trung – Tây Nguyên.

- Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân gắn với xây dựng khu vực phòng thủ cơ bản, liên hoàn, vững chắc trên địa bàn; bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia, biển, đảo; giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội; thực hiện tốt nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh của khu vực miền Trung và cả nước...

*5.2 Các đột phá phát triển*, gồm:

- Phát triển Du lịch chất lượng cao gắn với bất động sản nghỉ dưỡng và dịch vụ logistics;

- Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng yêu cầu ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại.

- Xây dựng hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh, tập trung vào hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị.

- Xây dựng đô thị thông minh trên nền tảng công nghệ 4.0.

**V. Nhiệm vụ 5: Phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn tỉnh**

1. Xác định ngành quan trọng của tỉnh và mục tiêu phát triển của ngành.

2. Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển ngành quan trọng của tỉnh.

3. Đề xuất giải pháp phát triển ngành quan trọng của tỉnh.

Trên cơ sở ưu tiên phát triển các ngành kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh, trong đó xác định: du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn và ngành công nghiệp tạo bước đột phá phát triển kinh tế, đặc biệt chú trọng phát triển ngành công nghiệp công nghệ thông tin, công nghệ cao, thân thiện môi trường; phát triển nông nghiệp sạch, bền vững ứng dụng công nghệ cao.

**VI. Nhiệm vụ 6: Lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh**

1. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh.

2. Xây dựng phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng.

3. Xây dựng phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển.

*Xây dựng phương án phát triển bao gồm các chỉ tiêu: Mục tiêu phát triển, dự báo giá trị sản xuất và cơ cấu các ngành; nhu cầu vốn đầu tư; nhu cầu lao động công nghiệp; danh mục dự án đầu tư chủ yếu)* phân theo các ngành, cụ thể:

+ *Ngành nông nghiệp*: (1) Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

+ *Ngành công nghiệp, xây dựng*: (2) khai khoáng; (3) công nghiệp chế biến chế tạo; (4) sản xuất phân phối điện khí đốt; (5) xây dựng; …

+ *Ngành dịch vụ*: (6) khách sạn, nhà hàng; (7) thương mại, (8) nghệ thuật, vui chơi, giải trí; (9) thông tin và truyền thông; (10) Giáo dục, đào tạo; (11) y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; (12) vận tải kho bãi; ….

*(Thừa Thiên Huế có địa hình phong phú đa dạng, gồm cả núi cao, vùng trung du, đồng bằng, đầm phá và vùng ven biển. Vì vậy, cần phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội phù hợp đảm bảo khai thác tốt các tiềm năng, thế mạnh của từng loại địa hình trên).*

4. Đề xuất phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện.

5. Lựa chọn phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên huyện.

**VII. Nhiệm vụ 7: Phương án tổ chức không gian phát triển**

***1. Phương án phát triển hệ thống đô thị***

- Phương án phát triển đô thị: Cụ thể hóa định hướng phát triển đô thị di sản cấp quốc gia; đô thị Huế mở rộng.

- Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.

- Phương án phát triển hệ thống các khu chức năng:

+ Khu kinh tế; khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

+ Khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao;

+ Khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; Các thiết chế văn hóa, thông tin, không gian văn hóa, nghệ thuật, mỹ thuật v.v...

+ Cụm công nghiệp; làng nghề

- Phương án phân bố hệ thống điểm dân cư.

 - Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực.

- Khoanh vùng các khu quân sự, khu vực phòng thủ.

***2. Phương án phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật***

2.1 Phương án phát triển mạng lưới giao thông: Cụ thể hóa định hướng phát triển mạng lưới đường cao tốc, quốc lộ, đường sắt; các tuyến đường thủy nội địa và đường hàng hải; các cảng biển, sân bay quốc tế, quốc gia; mạng lưới đường bộ, đường thủy liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; xác định phương án phát triển mạng lưới đường bộ, đường thủy trên địa bàn tỉnh.

2.2 Phương án phát triển mạng lưới cấp điện: Cụ thể hóa định hướng phát triển các công trình cấp điện và mạng lưới truyền tải điện đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; mạng lưới điện truyền tải và lưới điện phân phối trên địa bàn tỉnh.

2.3 Phương án phát triển mạng lưới viễn thông: Cụ thể hóa định hướng phát triển các tuyến viễn thông quốc tế, quốc gia, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động; công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia và công trình viễn thông của tỉnh.

2.4 Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước: Cụ thể hóa định hướng phát triển mạng lưới thủy lợi, mạng lưới cấp nước quy mô vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án mạng lưới thủy lợi, cấp nước liên huyện.

2.5 Phương án phát triển các khu xử lý chất thải: Cụ thể hóa định hướng phát triển các khu xử lý chất thải nguy hại cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển các khu xử lý chất thải liên huyện.

***3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội***

3.1 Các dự án hạ tầng xã hội cấp quốc gia, cấp vùng, liên tỉnh: Cụ thể hóa định hướng phát triển các công trình hạ tầng kỹ thuật xã hội cấp quốc gia, cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn.

3.2 Các thiết chế văn hóa, thể thao, du lịch, trung tâm, thương mại, hội chợ, triển lãm và các công trình hạ tầng xã hội khác của tỉnh: Xác định các công trình kết cấu hạ tầng xã hội của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.

**VIII. Nhiệm vụ 8: Lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện:**

1. Định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.

2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất, bao gồm chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp tỉnh gồm: đất trồng cây lâu năm; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở ngoại giao; đất cụm công nghiệp; đất thương mại - dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh gồm đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao, đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông; cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng,…

3. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng gồm khu sản xuất nông nghiệp, khu lâm nghiệp, khu du lịch, khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, khu phát triển công nghiệp, khu đô thị, khu thương mại - dịch vụ, khu dân cư nông thôn.

4. Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất, phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

5. Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất thực hiện trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

6. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

7. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

8. Lập bản đồ không gian phương án sử dụng đất cấp tỉnh.

**IX. Nhiệm vụ 9: Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện**

1. Xác định phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm của từng vùng liên huyện, vùng huyện.

2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư tại từng vùng liên huyện, vùng huyện.

3. Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo từng vùng liên huyện, vùng huyện.

**X. Nhiệm vụ 10: Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh**

1. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

2. Phương án về phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.

3. Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.

4. Phương án về vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải để xử lý của các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia trên địa bàn tỉnh.

5. Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh và tỉnh đã được định hướng trong quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia.

6. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

7. Sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang, khu xử lý chất thải liên huyện.

**XI. Nhiệm vụ 11: Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên trên địa bàn tỉnh**

1. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh.

2. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác; khu vực thăm dò khai thác được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khép góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp.

3. Khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

**XII. Nhiệm vụ 12: Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra**

1. Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước.

2. Xác định các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước.

3. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có; xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra.

**XIII. Nhiệm vụ 13: Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh**

1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn.

2. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai.

3. Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.

4. Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

 **XIV. Nhiệm vụ 14: Phương án quy hoạch sử dụng mặt biển và đáy biển thuộc lãnh hải tỉnh Thừa Thiên – Huế**

1. Xác định phạm vi, tính chất mặt biển và đáy biển thuộc lãnh hải tỉnh.

2. Định hướng phát triển các ngành kinh tế biển trọng tâm phân theo từng khu vực.

3. Quy hoạch sử dụng mặt biển và đáy biển theo các vùng bảo vệ - bảo tồn, vùng đệm và vùng phát triển kinh tế - xã hội để phát triển bền vững kinh tế biển trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, bản sắc văn hoá, tính đa dạng của hệ sinh thái, bảo đảm tính liên kết vùng.

**XV. Nhiệm vụ 15: Luận chứng Danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện**

1. Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch, có phân kỳ 5 năm (2021-2025 và 2026-2030).

2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án.

+ Luận chứng về khả năng đáp ứng về nguồn lực.

+ Xác định danh mục các dự án ưu tiên từ ngân sách và danh mục thu hút đầu tư cấp tỉnh theo thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện dự án.

**XVI. Nhiệm vụ 16: Xây dựng Giải pháp và nguồn lực thực hiện**

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

**XVII. Nhiệm vụ 17: Xây dựng Báo cáo Quy hoạch tỉnh**

- Xây dựng báo cáo tổng hợp.

- Xây dựng báo cáo tóm tắt.

 **XVIII. Nhiệm vụ 18: Xây dựng báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) và xử lý, tích hợp báo cáo ĐMC vào báo cáo quy hoạch**

Xây dựng báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đồng thời với quá trình lập Quy hoạch tỉnh và được xem là một hợp phần quan trọng không thể tách rời của Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh khi trình thẩm định và phê duyệt.

- Thu thập tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội có liên quan đến nội dung quy hoạch cần được làm rõ hơn trong báo cáo ĐMC.

- Thu thập và khai thác các số liệu về tài nguyên, môi trường từ các chương trình, dự án đã và đang được triển khai trên địa bàn tỉnh.

- Điều tra bổ sung số liệu tại những khu vực còn thiếu thông tin, những khu vực có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nội dung này là căn cứ cho việc tổng hợp những tác động của các hoạt động kinh tế - xã hội đến môi trường, làm cơ sở cho việc dự báo chiến lược về môi trường trong thời kỳ quy hoạch.

- Tổng hợp, xử lý, phân tích số liệu, xây dựng các báo cáo chuyên đề.

**XIX. Nhiệm vụ 19: Xây dựng hệ thống bản đồ**

Hệ thống bản đồ theo quy định tại Nghị định số 37/2019/NĐ-CP; Sử dụng Hệ tọa độ VN-2000 theo quy định của Bộ Tài Nguyên và Môi trường.

- Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành.

- Nghiên cứu và xây dựng các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành.

- Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia, vùng, thành phố.

- Biên tập hệ thống bản đồ sản phẩm cuối cùng

- Các bản đồ về hiện trạng phát triển

- Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng

- Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn và các phân khu chức năng.

- Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng

- Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

- Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

- Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất

- Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên

- Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu

- Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện

- Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện

- Bản đồ chuyên đề (nếu có)

- Xử lý tích hợp bản đồ vào hệ thống thông tin quy hoạch quốc gia

**XX. Nhiệm vụ 20: Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch**

- Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

- Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

- Số hóa các nội dung quy hoạch tỉnh trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

#  C. NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP VÀO QUY HOẠCH TỈNH

### Nguyên tắc xác định số lượng và tên các nội dung đề xuất

Theo Luật Quy hoạch, Quy hoạch tỉnh sẽ tích hợp những nội dung cần thiết từ ngành, lĩnh vực và lãnh thổ (các huyện, thị xã, thành phố). Nội dung tích hợp từ góc độ ngành và góc độ lãnh thổ của tỉnh là các nội dung đề xuất Thủ tướng phê duyệt, giao các Sở, ngành và các UBND cấp huyện lập để tích hợp vào Quy hoạch tỉnh. Việc xác định số lượng và tên các nội dung này để tích hợp vào Quy hoạch tỉnh dựa trên các nguyên tắc như sau:

 - Các nội dung đề xuất tích hợp vào Quy hoạch tỉnh phải là đầu vào quan trọng để lập Quy hoạch tỉnh, là căn cứ để bố trí không gian và phân bổ nguồn lực cho phát triển các hoạt động kinh tế, xã hội, môi trường, quốc phòng an ninh của tỉnh.

 - Các nội dung đề xuất phải được xác định là những ngành, những lĩnh vực mũi nhọn, quan trọng của tỉnh dựa trên nhu cầu và triển vọng của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

 - Các nội dung đề xuất phải rõ trách nhiệm của đơn vị tổ chức lập (các Sở, ngành, UBND cấp huyện) và đơn vị tư vấn lập các nội dung này.

 - Việc xác định tên của nội dung đề xuất cần phải tham khảo danh mục các quy hoạch ngành và có tính chất kỹ thuật chuyên ngành của quốc gia để bảo đảm sự thuận lợi khi triển khai cụ thể hóa các quy hoạch cấp cao trên địa bàn tỉnh; đồng thời, tên của các nội dung đề xuất phải phù hợp với điều kiện và bối cảnh phát triển thực tế của địa phương.

 - Số lượng các nội dung đề xuất phải dựa trên cơ sở bảo đảm khả năng nguồn vốn đầu tư công, tránh lãng phí cũng như bảo đảm khả thi khi giải ngân; đồng thời phải tận dụng một cách hiệu quả những đồ án, dự án, đề án quy hoạch của các ngành trước đó còn phù hợp trong thời kỳ quy hoạch.

Do đó, dựa theo các nguyên tắc được nêu trên:

- Mỗi một đơn vị hành chính cấp huyện sẽ có một nội dung đề xuất tích hợp vào Quy hoạch tỉnh.

- Một số ngành quan trọng, cốt yếu là đối tượng trực tiếp của Quy hoạch tỉnh (theo Điều 27 Luật Quy hoạch) sẽ là nội dung đề xuất được tích hợp vào Quy hoạch tỉnh; một số ngành khác có thể sẽ chỉ được nêu nguyên tắc về bố trí không gian và phân bổ nguồn lực trong Báo cáo tổng hợp.

- Ngoài ra, một số lĩnh vực ở tầm vĩ mô, có ý nghĩa quan trọng trong định hướng phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch cũng sẽ là các nội dung đề xuất được tích hợp trong Quy hoạch tỉnh.

- Các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có trách nhiệm đề xuất các định hướng phát triển và bố trí không gian chính của huyện, thị xã, thành phố mà có thể được tích hợp trong Quy hoạch tỉnh.

**II. Các nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế**

Căn cứ vào điều kiện, tiềm năng và bối cảnh phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế trong thời gian tới, các nội dung đề xuất cần thiết phải nghiên cứu xây dựng để đưa vào quy hoạch bao gồm:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Nội dung** | **Tên nội dung** | **Đơn vị thực hiện** |
| **I** | **Nội dung yêu cầu ngành, lĩnh vực** |
| 1 | Nội dung 1 | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin, công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Sở Công thương |
| 2 | Nội dung 2 | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển ngành dịch vụ thương mại và hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại của tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 |
| 3 | Nội dung 3 | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án phát triển kết cấu hạ tầng năng lượng, điện lực, dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 |
| 4 | Nội dung 4 | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển các Khu công nghiệp; Khu kinh tế; Cụm công nghiệp, làng nghề; Khu công nghệ thông tin tập trung trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Ban QLKCN,KT; Sở Công Thương; Sở TTTT, Sở NN&PTNT |
| 5 | Nội dung 5 | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển ngành du lịch, đặc biệt chú trọng phát triển sản phẩm du lịch, thị trường du lịch; kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển du lịch, các khu, điểm du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Sở Du lịch |
| 6 | Nội dung 6 | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án quy hoạch phát triển Vườn Quốc gia Bạch Mã thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 |
| 7 | Nội dung 7 | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020, định hướng và giải pháp phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, ngư nghiệp và lâm nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Sở NN&PTNT |
| 8 | Nội dung 8 | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án quy hoạch, giải pháp phát triển hệ thống hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 |
| 9 | Nội dung 9 | Hiện trạng công tác bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 và phương án quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 |
| 10 | Nội dung 10 | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển dịch vụ vận tải, kết cấu hạ tầng giao thông vận tải và hạ tầng logistics tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Sở GTVT |
| 11 | Nội dung 11 | Nghiên cứu định hướng phát triển cảng hàng không quốc tế Phú Bài; cảng nước sâu Chân Mây, Cảng Điền Lộc; giao thông kết nối các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung và Tây Nguyên; Lào; tiểu vùng sông Mê Công và hành lang kinh tế Đông - Tây |
| 12 | Nội dung 12 | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển dịch vụ thông tin - truyền thông, kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông, mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, mạng lưới bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Sở TT&TT |
| 13 | Nội dung 13 | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, viễn thông gắn với ***kinh tế số*** tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 |
| 14 | Nội dung 14 | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển lĩnh vực y tế, dịch vụ y tế và cơ sở hạ tầng, mạng lưới y tế, chăm sóc sức khỏe trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Sở Y tế |
| 15 | Nội dung 15 | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển triển lĩnh vực giáo dục, dịch vụ giáo dục - đào tạo và cơ sở hạ tầng, mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Sở GD&ĐT |
| 16 | Nội dung 16 | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển, thu hút nguồn nhân lực theo nhu cầu phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Sở GD&ĐT và Sở LĐTB&XH |
| 17 | Nội dung 17 | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển lĩnh vực văn hóa, thể thao, cơ sở hạ tầng, mạng lưới thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Sở VHTT |
| 18 | Nội dung 18 | Đánh giá, phân tích hiện trạng hệ thống di tích giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp quy hoạch hệ thống di tích trên địa bàn tỉnh Thừa Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 |
| 19 | Nội dung 19 | Đánh giá tiềm năng, phân tích hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới, sáng tạo, khởi nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Sở KH&CN |
| 20 | Nội dung 20 | Nghiên cứu và đề xuất mô hình nhằm thực hiện liên kết kinh tế hiệu quả giữa Thừa Thiên Huế với Đà Nẵng, các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm miền Trung | Sở KH&ĐT |
| 21 | Nội dung 21 | Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp phát triển doanh nghiệp, huy động nguồn lực; Xây dựng danh mục dự án và thứ tự ưu tiên; chính sách và giải pháp tạo động lực phát triển theo mục tiêu quy hoạch |
| 22 | Nội dung 22 | Đánh giá hiện trạng và phương án phân bổ định hướng phát triển kinh tế - xã hội theo lãnh thổ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 |
| 23 | Nội dung 23 | Thực trạng và quan điểm, mục tiêu về lĩnh vực quốc phòng, an ninh; định hướng phát triển vùng, khu vực đặc biệt về quốc phòng, an ninh trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Công an tỉnh và Bộ Chỉ huy Quận sự tỉnh |
| 24 | Nội dung 24 | Đánh giá chung về hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội (phân bố không gian các ngành kinh tế: công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, thương mại, kinh tế biển, dịch vụ logistic và các dịch vụ khác; các thiết chế văn hoá, thể thao, khu nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, đào tạo, y tế và các công trình hạ tầng xã hội khác) tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Sở Xây dựng |
| 25 | Nội dung 25 | Đánh giá hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án quy hoạch phát triển đô thị, các phân khu, vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 |
| 26 | Nội dung 26 | Nghiên cứu xác định phương hướng phát triển các vùng không gian biển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 |
| 27 | Nội dung 27 | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng phát triển khai thác và đầm phá Tam Giang - Cầu Hai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 |
| 28 | Nội dung 28 | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Sở TN&MT |
| 29 | Nội dung 29 | Đánh giá tiềm năng đất đai và hiện trạng sử dụng đất của thành phố, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của của thành phố. Định hướng sử dụng đất của tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 |
| 30 | Nội dung 30 | Hiện trạng và phương án bảo vệ môi trường, các khu xử lý chất thải, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 |
| 31 | Nội dung 31 | Hiện trạng và phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 |
| 32 | Nội dung 32 | Lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 |
| 33 | Nội dung 33 | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển ngành kinh tế biển tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 |
| 34 | Nội dung 34 | Nghiên cứu phát triển thành phố đôi Huế - Đà Nẵng | Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải và Sở Tài nguyên và Môi trường |
| **II** | **Nội dung yêu cầu lãnh thổ** |
| 35 | Nội dung 35 | Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | UBND TP Huế |
| 36 | Nội dung 36 | Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | UBND TX Hương Thủy |
| 37 | Nội dung 37 | Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã Hương Trà thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | UBND TX Hương Trà |
| 38 | Nội dung 38 | Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện A Lưới thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | UBND huyện A Lưới |
| 39 | Nội dung 39 | Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Nam Đông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | UBND huyện Nam Đông |
| 40 | Nội dung 40 | Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Phong Điền thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | UBND huyện Phong Điền |
| 41 | Nội dung 41 | Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Phú Lộc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | UBND huyện Phú Lộc |
| 42 | Nội dung 42 | Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Phú Vang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | UBND huyện Phú Vang |
| 43 | Nội dung 43 | Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Quảng Điền thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | UBND huyện Quảng Điền |

**II. Yêu cầu chi tiết đối với nội dung đề xuất ngành, lĩnh vực và lãnh thổ (huyện, thành phố, thị xã)**

***1. Yêu cầu đối với nội dung đề xuất ngành, lĩnh vực***

(1) Tên:

(2) Thời kỳ:

- Hiện trạng: đến thời điểm hiện tại, trọng tâm là thời kỳ 2011-2020.

- Quy hoạch: 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(3) Ranh giới:

- Phạm vi quy hoạch: trên địa bàn tỉnh.

- Phạm vi nghiên cứu: mở rộng với phạm vi lãnh thổ lớn hơn so với địa bàn tỉnh để phục vụ đối sánh, nghiên cứu các mối liên kết.

(4) Đối tượng quy hoạch:

- Không gian và nguồn lực cho các công trình, hạ tầng cụ thể hóa hoặc kết nối với ngành cấp quốc gia, cấp vùng trên địa bàn tỉnh;

- Không gian và nguồn lực cho phát triển ngành cấp tỉnh và liên huyện.

(5) Các nội dung chính:

- Đánh giá thực trạng phát triển ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh (theo thời gian, không gian và có đối sánh); mặt được, mặt chưa được; nguyên nhân.

- Nhận định bối cảnh và phân tích, đánh giá các tác động dự kiến của bối cảnh tới phát triển ngành, lĩnh vực.

- Quan điểm phát triển, mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể phát triển ngành, lĩnh vực thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Luận cứ và định hướng và các giải pháp phát triển ngành, lĩnh vực.

- Kế hoạch hành động và tổ chức thực hiện.

- Các nội dung chính cần tích hợp vào quy hoạch tỉnh.

***2. Yêu cầu đối với nội dung đề xuất lãnh thổ (huyện/thành phố/thị xã)***

(1) Tên:

(2) Thời kỳ:

- Hiện trạng: đến thời điểm hiện tại, trọng tâm là thời kỳ 2011-2020

- Quy hoạch: 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

(3) Ranh giới:

- Phạm vi quy hoạch: Trên địa bàn huyện/thành phố/thị xã trực thuộc tỉnh.

- Phạm vi nghiên cứu: mở rộng với phạm vi lãnh thổ lớn hơn so với địa bàn cấp huyện để phục vụ đối sánh, nghiên cứu các mối liên kết.

(4) Đối tượng quy hoạch:

- Không gian và nguồn lực cho hoạt động kinh tế - xã hội - môi trường - quốc phòng, an ninh chính trên địa bàn cấp huyện.

- Không gian và nguồn lực phát triển cho các ngành cấp tỉnh, cấp liên huyện, huyện cho các công trình, hạ tầng cụ thể hóa hoặc kết nối với ngành cấp quốc gia, cấp vùng trên địa bàn cấp huyện.

(5) Các nội dung chính:

- Đánh giá thực trạng phát triển tổng thể hoạt động kinh tế - xã hội - môi trường - quốc phòng, an ninh chính trên địa bàn cấp huyện (theo thời gian, không gian và có đối sánh); mặt được, mặt chưa được; nguyên nhân.

- Đánh giá thực trạng phát triển các ngành trên địa bàn; ý nghĩa của các ngành đối với phát triển thành phố, thị xã, huyện; mặt được, mặt chưa được; nguyên nhân.

- Nhận định bối cảnh và phân tích, đánh giá các tác động dự kiến của bối cảnh tới phát triển thành phố, thị xã, huyện

- Quan điểm phát triển, mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể phát triển thành phố, thị xã, huyện thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Luận cứ và định hướng và các giải pháp phát triển thành phố, thị xã, huyện.

- Kế hoạch hành động và tổ chức thực hiện.

- Các nội dung chính cần tích hợp vào quy hoạch tỉnh.

## D. YÊU CẦU BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

### *1. Tên báo cáo*

Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) đối với Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên - Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

### *2. Yêu cầu về quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc xây dựng báo cáo ĐMC*

- Quá trình đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) và quá trình xây dựng các nội dung cơ bản của Quy hoạch tỉnh được thực hiện đồng thời và củng cố cho nhau trong khuôn khổ phát triển bền vững. ĐMC áp dụng cho Quy hoạch tỉnh là cơ hội để lồng ghép quá trình đánh giá môi trường chiến lược vào quá trình xây dựng các nội dung của Quy hoạch trong thời kỳ quy hoạch.

- Việc xây dựng các nội dung báo cáo ĐMC cần sự tham vấn các bên liên quan trong quá trình xây dựng và thẩm định quy hoạch và đảm bảo các hậu quả môi trường do thực hiện quy hoạch sẽ được xác định và đánh giá trong quá trình lập quy hoạch trước khi được phê duyệt.

- Sự lồng ghép các nội dung bảo vệ môi trường vào tất cả các giai đoạn của quá trình thẩm định và thực hiện quy hoạch cho phép các nhà quản lý điều chỉnh quy hoạch ở những thời điểm thích hợp.

### *3. Yêu cầu về dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ Quy hoạch tỉnh*

- Trong dự báo đối với ĐMC tập trung làm rõ những tác động đến môi trường của những kịch bản và những định hướng, phương án phát triển được đề xuất trong bản Quy hoạch tỉnh, dự báo được những hậu quả có thể có của các tác động đó để có thể đề xuất những phương án điều chỉnh (nếu cần thiết) để đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường (việc đề xuất này cần thực hiện ngay từ khi tham gia cùng với các chuyên gia xây dựng các nội dung của Quy hoạch tỉnh).

- Phân tích dự báo các vấn đề môi trường: Yêu cầu việc dự báo các vấn đề về môi trường (chủ yếu là các tác động tích cực và tiêu cực) có thể xảy ra theo phương án hoặc theo các phương án phát triển khác nhau đã đề ra;

- Dự kiến đề xuất các phương hướng, giải pháp tổng thể về môi trường: Trên cơ sở dự báo được các vấn đề môi trường tiêu cực có thể xảy ra làm cơ sở đề xuất các phương hướng, giải pháp tổng thể nhằm khắc phục các vấn đề môi trường xấu có khả năng xảy ra khi triển khai thực hiện các định hướng phát triển đề ra trong quy hoạch;

- Khi dự báo đối với ĐMC cần phân tích kỹ những bước xây dựng quy hoach bao gồm các thông tin về: Cấu trúc và trình tự của quá trình xây dựng Quy hoạch tỉnh theo Luật quy hoạch và các văn bản hướng dẫn; những vấn đề cốt lõi đang được xem xét; khung thời gian và việc tổ chức cho các bên liên quan tham gia vào việc xây dựng quy hoạch…

### *4. Yêu cầu nội dung*

Nội dung chính của báo cáo ĐMC của Quy hoạch tỉnh cần đảm bảo các nội dung chính sau:

- Tóm tắt về sự cần thiết và bối cảnh xây dựng Quy hoạch tỉnh và sự cần thiết phải xây dựng báo cáo ĐMC cho Quy hoạch: Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng Quy hoạch tỉnh, cơ sở pháp lý của việc xây dựng báo cáo ĐMC, gồm có: (i) Liệt kê các văn bản pháp luật làm căn cứ để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của Quy hoạch tỉnh trong đó nêu đầy đủ chính xác: mã số, tên, ngày ban hành, cơ quan ban hành của từng văn bản và đối tượng điều chỉnh của văn bản; (ii) Liệt kê đầy đủ các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật liên quan khác được sử dụng để thực hiện ĐMC của Quy hoạch. Liệt kê các hướng dẫn kỹ thuật về ĐMC và các tài liệu kỹ thuật liên quan khác được sử dụng.

- Phương pháp thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.

- Tóm tắt nội dung của Quy hoạch tỉnh:

- Môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội.

- Đánh giá sự phù hợp của quy hoạch với quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường. Đánh giá sự phù hợp/không phù hợp hoặc mâu thuẫn giữa quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch với các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường. Dự báo tác động (tiêu cực, tích cực) của các quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch đến các quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường. Đánh giá những ảnh hưởng tiêu cực, tích cực lên các mục tiêu về bảo vệ môi trường, các xu thế môi trường của từng phương án phát triển đề xuất. Nêu rõ các vấn đề môi trường chính liên quan đến Quy hoạch cần xem xét trong ĐMC. Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện theo Quy hoạch tỉnh (phương án 0).

- Đánh giá, dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường trong trường hợp thực hiện Quy hoạch. Đánh giá, dự báo tác động của Quy hoạch đến môi trường, Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính.

- Đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện Quy hoạch.

- Tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.

- Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, phòng ngừa, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường trong quá trình thực hiện Quy hoạch.

- Các nội dung của Quy hoạch tỉnh đã được cân đối điều chỉnh trên cơ sở kết quả xem xét đến vấn đề bảo vệ môi trường.

- Các giải pháp duy trì xu hướng tích cực, phòng ngừa, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính trong quá trình thực hiện Quy hoạch.

- Các giải pháp khác (nếu có)

- Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện Quy hoạch và kiến nghị hướng xử lý (nếu có) .

### *5. Yêu cầu về sản phẩm, quy cách hồ sơ báo cáo ĐMC*

- Báo cáo tổng hợp bản cứng và hệ thống phụ lục, bảng biểu, có trích dẫn rõ nguồn; Số lượng 25 bộ và file mềm.

- Báo cáo tóm tắt bản cứng và hệ thống phụ lục, bảng biểu, có trích dẫn rõ nguồn; Số lượng 25 bộ và file mềm.

- Hệ thống bản đồ (25 bộ bản cứng và file mềm).

### *6. Yêu cầu về tính khoa học, thực tiễn độ tin cậy về phương pháp tiếp cận, lập báo cáo ĐMC*

- Nêu rõ cách tiếp cận lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

- Nêu rõ phương pháp lập báo cáo ĐMC được sử dụng vào những nội dung nào của báo cáo.

### *7. Yêu cầu về tiến độ*

- Báo cáo ĐMC được tiến hành song song với quá trình lập Quy hoạch.

## QUY CÁCH HỒ SƠ QUY HOẠCH TỈNH

### 1. Yêu cầu về sản phẩm

Việc thu thập, cập nhật, lưu trữ, quản lý, khai thác, sử dụng thông tin, cơ sở dữ liệu của Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên - Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải đảm bảo các yêu cầu:

- Tính chính xác, đầy đủ, khoa học, khách quan và kế thừa;

- Tính đồng bộ, có khả năng kết nối, trao đổi dữ liệu;

- Cập nhật thường xuyên; lưu trữ, bảo quản, đáp ứng yêu cầu sử dụng lâu dài;

- Tổ chức quản lý có hệ thống, thuận tiện trong khai thác sử dụng, phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu khai thác phục vụ công tác quy hoạch và nhu cầu thông tin quy hoạch của các cơ quan, tổ chức, cá nhân;

- Công bố công khai và đảm bảo quyền của cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp cận và sử dụng thông tin đúng mục đích theo quy định pháp luật;

- Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, sở hữu trí tuệ.

Việc cập nhật thông tin và cơ sở dữ liệu về hồ sơ quy hoạch thuộc phạm vi quản lý vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

Việc cập nhật thông tin và cơ sở dữ liệu chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch trên môi trường mạng theo các kỳ thống kê, kiểm kê, hoặc sau khi kết quả điều tra, khảo sát, đo đạc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, công bố.

#### *1.1. Sản phẩm hồ sơ quy hoạch:*

- Dự thảo văn bản trình thẩm định quy hoạch.

- Dự thảo văn bản trình phê duyệt quy hoạch.

- Dự thảo quyết định phê duyệt quy hoạch.

- Các tài liệu liên quan khác.

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kèm theo danh mục bản đồ khổ A3.

- Báo cáo tóm tắt: Trình bày ngắn gọn, rõ ràng, đủ thông tin, thể hiện được các nội dung chính của Báo cáo tổng hợp quy hoạch.

- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC).

- Cơ sở dữ liệu Quy hoạch được lưu trong đĩa CD phải đảm bảo theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

####  *1.2. Sản phẩm báo cáo nội dung đề xuất tích hợp*

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kèm theo danh mục bản đồ khổ A3.

- Báo cáo tóm tắt: Trình bày ngắn gọn, rõ ràng, đủ thông tin, thể hiện được các nội dung chính của Báo cáo tổng hợp quy hoạch.

- Hệ thống bản đồ theo quy định tại Nghị định số 37/2019/NĐ-CP; Sử dụng Hệ tọa độ VN-2000 theo quy định của Bộ Tài Nguyên và Môi trường.

- Cơ sở dữ liệu các nội dung đề xuất để tích hợp vào Quy hoạch được lưu trong đĩa CD phải đảm bảo theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và của nhiệm vụ xây dựng nội dung tích hợp quy hoạch.

### 2. Đề xuất một số nguyên tắc chính để tích hợp về mặt không gian

- Thống nhất về định dạng dữ liệu.

- Thống nhất về trường dữ liệu.

**PHẦN THỨ BA**

# TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH, CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH

**I. TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH**

## 1. Yêu cầu về kế hoạch, tiến độ và thời hạn lập Quy hoạch

Thời hạn lập Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên - Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không vượt quá 24 tháng tính từ ngày nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh được phê duyệt, trong đó thời hạn lập các nội dung đề xuất vào quy hoạch không quá 12 tháng.

Căn cứ chức năng nhiệm vụ và quyền hạn được giao, các sở ban ngành và các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh sẽ chủ trì và phối hợp với đơn vị tư vấn tổ chức xây dựng các nội dung đề xuất vào quy hoạch.

## 2. Kế hoạch triển khai

- Giai đoạn xây dựng nhiệm vụ và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ: Quý IV/2019- I/2020.

- Giai đoạn lựa chọn nhà thầu, đơn vị tư vấn lập quy hoạch: Quý I/2020.

- Giai đoạn lập quy hoạch: Quý I/2020 đến Quý II/2021.

- Giai đoạn trình thẩm định và phê duyệt quy hoạch: Quý III/2021.

- Giai đoạn công bố quy hoạch: Sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch.

*(Chi tiết theo Bảng II)*

## 3. Tổ chức lập quy hoạch

Trên cơ sở Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050, Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì lập Quy hoạch tỉnh, đồng thời cũng là cơ quan thường trực giúp UBND tỉnh điều phối chung các hoạt động liên quan đến nhiệm vụ xây dựng quy hoạch tỉnh; các sở ban ngành, UBND cấp huyện theo chức năng, nhiệm vụ là cơ quan phối hợp xây dựng các đề xuất và phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong quá trình lập Quy hoạch tỉnh.

Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050 được triển khai xây dựng trong khi các quy hoạch cấp quốc gia và quy hoạch vùng chưa được lập và phê duyệt, do đó trong trong quá trình lập Quy hoạch tỉnh, các cơ quan liên quan cần chủ động phối hợp, tham vấn với các Bộ, ngành, cơ quan liên quan để cập nhật thông tin, dữ liệu trong suốt quá trình lập quy hoạch tỉnh với các quy hoạch cấp cao hơn để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các cấp quy hoạch.

4. Cơ chế phối hợp và trách nhiệm của các cơ quan tham gia lập quy hoạch

a) Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan tổ chức lập quy hoạch, có trách nhiệm:

- Quyết định giao cơ quan lập quy hoạch, cơ quan lập phương án để tích hợp vào quy hoạch.

- Xem xét phương án tích hợp do cơ quan lập quy hoạch (Sở Kế hoạch và Đầu tư) trình trong đó tập trung chủ yếu vào xem xét tính khả thi của phương án tích hợp trên các mặt: (i) Việc đảm bảo tuân thủ các quan điểm chỉ đạo; (ii) Việc khả thi về bố trí không gian và tính liên kết các nội dung tích hợp; (iii) Về sự phù hợp với thời gian theo kế hoạch phối hợp giữa các đơn vị lập nội dung để tích hợp vào quy hoạch cần lập.

Trường hợp phương án được chấp thuận thì các nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch được thể hiện trong quy hoạch. Trường hợp phương án chưa đảm bảo tính khả thi thì UBND tỉnh yêu cầu cơ quan lập điều chỉnh phương án tích hợp, trình xem xét quyết định.

- Trong trường hợp xuất hiện vấn đề phát sinh trong quá trình lập, UBND tỉnh yêu cầu cơ quan lập báo cáo và đề xuất biện pháp xử lý đối với vấn đề phát sinh. Trường hợp vấn đề phát sinh nằm ngoài thẩm quyền của UBND tỉnh thì có văn bản báo cáo lên cấp cao hơn để giải quyết.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư: là cơ quan lập quy hoạch, có trách nhiệm:

- Chủ trì, chịu trách nhiệm tổ chức, điều phối, đôn đốc các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc lập quy hoạch tỉnh.

- Báo cáo UBND tỉnh xem xét trình thẩm định, phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh; Thuê tư vấn đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn quy định tại Nghị định hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quy hoạch để xây dựng Nhiệm vụ lập Quy hoạch, chủ trì ký hợp đồng kinh tế với đơn vị tư vấn xây dựng Nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan cóliên quan lựa chọn 01 tổ chức tư vấn đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn theo quy định để lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của quy hoạch tỉnh. Chủ trì ký hợp đồng kinh tế với đơn vị tư vấn lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của Quy hoạch tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai thực hiện kế hoạch lập quy hoạch theo nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt.

- Đầu mối phối hợp với các sở, ngành, đơn vị có liên quan, cung cấp thông tin, tài liệu cho đơn vị tư vấn để xây dựng Quy hoạch tỉnh.

- Thuê tư vấn đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn quy định tại Nghị định hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quy hoạch để lập Quy hoạch, Chủ trì ký hợp đồng kinh tế với đơn vị tư vấn lập Quy hoạch tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các sở ban ngành, cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng quy hoạch tỉnh. Trường hợp còn có ý kiến khác nhau về quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổng hợp ý kiến, đề xuất phương án, báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định; hoàn thiện quy hoạch theo ý kiến kết luận của UBND tỉnh.

- Tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về quy
hoạch đối với quy hoạch tỉnh. Hoàn thiện quy hoạch tỉnh báo cáo UBND tỉnh.

- Báo cáo UBND tỉnh xem xét trình thẩm định quy hoạch; hoàn thiện quy hoạch, báo cáo UBND tỉnh trình phê duyệt quy hoạch.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất, lựa chọn nhà thầu tư vấn lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của Quy hoạch tỉnh.

- Phối hợp, cung cấp đầy đủ thông tin, số liệu, tài liệu có liên quan cho đơn vị tư vấn lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của Quy hoạch tỉnh.

- Đầu mối liên hệ với Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổ chức thẩm định Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của Quy hoạch tỉnh.

d) Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Căn cứ các nhiệm vụ được phân công để nghiên cứu xây dựng nội dung phương án tích hợp vào quy hoạch tỉnh hoặc chủ trì ký hợp đồng kinh tế với đơn vị tư vấn xây dựng các đề xuất để tích hợp vào quy hoạch tỉnh. Tổ chức thẩm định nội dung phương án thuộc nhiệm vụ được giao theo chức năng quản lý, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư. Điều chỉnh, bổ sung nội dung phương án được phân công lập khi có đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và tổ chức tư vấn lập quy hoạch tỉnh phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đề xuất các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu, các định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở lập quy hoạch.

- Phối hợp chặt chẽ với Sở Kế hoạch và Đầu tư, cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu, tài liệu có liên quan phục vụ việc tổ chức xây dựng Quy hoạch tỉnh.

- Đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch thuộc lĩnh vực đơn vị mình phụ trách và gửi cơ quan lập quy hoạch để tổng hợp.

- Phối hợp với cơ quan lập quy hoạch và tổ chức tư vấn lập quy hoạch xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên huyện nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch.

- Tham gia các cuộc họp, đóng góp ý kiến chuyên môn của cơ quan, đơn vị đối với các dự thảo của Báo cáo Quy hoạch tỉnh.

- Điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện nội dung phương án được phân công xây dựng khi có yêu cầu của cơ quan lập quy hoạch.

- Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về chất lượng và thời gian thực hiện nội dung quy hoạch được phân công xây dựng và các đề xuất được tích hợp vào quy hoạch tỉnh.

đ) Đơn vị tư vấn lập Quy hoạch tỉnh:

- Tổ chức khảo sát, làm việc với các sở ban ngành, UBND cấp huyện để thu thập thông tin, tài liệu, dữ liệu phục vụ xây dựng Quy hoạch tỉnh.

- Tổ chức nghiên cứu, xây dựng Quy hoạch tỉnh đảm bảo tiến độ, chất lượng và các yêu cầu chuyên môn tại Luật Quy hoạch, Nghị định hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quy hoạch và các văn bản có liên quan.

- Các đơn vị tư vấn (tư vấn lập Quy hoạch tỉnh, tư vấn lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch tỉnh) và các đơn vị tư vấn xây dựng các đề xuất (nếu có) có trách nhiệm phối hợp trong việc cung cấp, trao đổi, tổng hợp thông tin, tài liệu, đảm bảo tính cập nhật, thống nhất giữa các bản báo cáo.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn xin ý kiến; tổ chức nghiên cứu, tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý cho dự thảo Quy hoạch tỉnh.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường trình các cấp có thẩm quyền cho ý kiến, tổ chức thẩm định và phê duyệt Quy hoạch tỉnh, Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của Quy hoạch tỉnh.

**II.** **CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH**

***1. Căn cứ lập dự toán chi phí***

- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

- Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính quy định về giá trong hoạt động quy hoạch.

- Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch.

- Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

- Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.

- Thông tư liên tịch số 07/2015/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 08/9/2015 quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu qua mạng.

- Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

- Theo Thông tư liên tịch số 50/2012/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30/3/2012 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn cơ chế tài chính và mức kinh phí lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

- Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017 của Bộ Xây dựng công bố định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng.

***2. Dự toán chi phí***

Tổng chi phí lập quy hoạch: 72.480.000.000 đồng *(làm tròn).*

 ***(Bảy mươi hai tỷ bốn trăm tám mươi triệu đồng). Bao gồm:***

#### *Chi phí Nhiệm vụ quy hoạch (bao gồm thuế VAT)*

 Chi phí nhiệm vụ quy hoạch ước tính 620.000.000 đồng, trong đó:

- Chi phí cho hoạt động trực tiếp: 420.000.000 đồng.

- Chi phí cho hoạt động gián tiếp (hội họp, thẩm định,…): 200.000.000 đồng.

#### *Chi phí lập quy hoạch (bao gồm thuế VAT)*

Chi phí lập quy hoạch ước tính 62.270.000.000 đồng, trong đó:

- Chi phí cho hoạt động trực tiếp: 20.590.000.000 đồng.

- Chi phí cho lập các nội dung đề xuất: 37.330.000.000 đồng.

- Chi phí cho hoạt động gián tiếp (hội họp, thẩm đinh,…): 3.690.000.000 đồng.

- Chi phí lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược: 660.000.000 đồng.

*2.3 Chi phí xây dựng Hệ thống thông tin quản lý quy hoạch:* 3.000.000.000

*2.3 Chi phí dự phòng:* 6.590.000.000 đồng.

 *(Chi tiết theo Bảng III)*

***3. Nguồn vốn lập quy hoạch***

Nguồn vốn lập quy hoạch từ nguồn vốn đầu tư công ngân sách tỉnh.

**BẢNG I: TỔNG HỢP VỀ DƯ ĐỊA VÀ KHẢ NĂNG NGUỒN LỰC**

**CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

| **Nguồn lực** | **Hiện trạng** | **Giới hạn** | **Dư địa** | **Chính sách cần có** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Doanh nghiệp | Chiếm 0,58% về lượng so với cả nước | Quy mô nhỏ, năng lực yếu và thiếu doanh nghiệp đầu đàn (tụt hậu so với vùng KTTĐ miền Trung và thành phố trực thuộc Trung ương) | Lớn | Hình thành không gian khởi nghiệp sáng tạo |
| Vốn đầu tư | Huy động từ nền kinh tế khoảng 43% GDP quá lớn, nguồn vốn đầu tư NS khá lớn gần 18-20%.  | Mức huy động giảm dần tới khoảng 30% GDP. Nguồn ngân sách giảm chỉ khoảng 15% | Khu vực tư nhân và nguồn từ bên ngoài nền kinh tế | Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, SD đầu tư công kích thích đầu tư khu vực tư nhân  |
| Lao động | Lao động làm việc trong nền kinh tế hiện 611 ngàn. trên 50% dân số, 62% qua đào tạo, thiếu lao động | Quy mô nhỏ, chất lượng khá nhưng chưa đáp ứng yêu cấu phát triển | Từ lao động nhập cư (TT đài tại Vùng), song phải giải quyết nhiều vấn đề XH. | Chính sách nhập cư và cải thiện hạ tầng xã hội và chính sách an sinh xã hội |
| Đất đai | DT đất TN là 502.629,47ha; trong đó đất NN chiếm 81,87%; đất phi NN chiếm 16,65% và đất chưa SD 7.432,94ha, chiếm 1,48%.  | Theo các khu chức năng và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất  | Quỹ đất còn lớn và có khả năng tái cơ cấu mục đích sử dụng đất | Chính sách quản lý sử dụng hợp lý, hiệu quả; Chính sách phân bố sản xuất gắn với phát triển địa phương  |
| Vị thế | Khẳng định thương hiệu đô thị Huế mang tầm quốc gia, quốc tế; 4 trung tâm cấp vùng và cả nước | Mới được khai thác chưa nhiều, tiềm năng còn lớn, có nguy cơ mất vị thế (TT giáo dục và đào tạo; TT KHCN) | Dư địa để khai thác rất lớn nhưng cũng cần phải có chiến lược phát triển tiếp theo. | Chính sách, cơ chế đặc thù phát triển đô thị di sản cấp quốc gia  |
| Hạ tầng  | Cơ bản hoàn thiện, kết nối.  | Chưa đồng bộ, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh (sân bay, bến cảng,…), khả năng tụt hậu nếu không có gia lực mới | Cần phải đầu tư nâng cấp, hoàn thiện và đồng bộ đảm bảo kết nối và phát triển | Cần cơ chế và chính sách mới tạo ra nguồn lực phát tiển CSHT |
| Thể chế | Mô hình quản lý và hệ thống chính sách chưa phù hợp  | Mâu thuẩn trong phát triển và kìm hãm sự vận hành của nền kinh tế gắn với đô thị di sản. Có tụt hậu so với địa phương trong vùng, cả nước  | Tạo động lực phát triển vô cùng lớn | Có cơ chế chính sách đặc thù của Trung ương thúc đẩy phát triển đô thị cấp quốc gia. |

# BẢNG II: KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI LẬP QUY HOẠCH

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **NỘI DUNG CÔNG VIỆC (\*)** | **THỜI GIAN THỰC HIỆN** | **CƠ QUAN CHỦ TRÌ** | **SẢN PHẨM** |
| 1 | Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch. | Qúy I/2020 |  |  |
| 1.1 | Lập, thẩm định, phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (là tổ chức tư vấn) thực hiện lập Quy hoạch. | Tháng 1/2020 | Sở KH&ĐT  | Quyết định phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu |
| 1.2 | Lựa chọn tư vấn lập quy hoạch:- Lựa chọn đơn vị tư vấn đảm bảo đủ điều kiện về năng lực theo quy định của Nghị định hướng dẫn Luật Quy hoạch và theo các quy trình quy định của Luật Đấu thầu.- Đơn vị tư vấn có nhiệm vụ phối hợp với cơ quan lập quy hoạch và các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã tiến hành lập các nội dung quy hoạch theo nhiệm vụ đã được phê duyệt. Ngoài ra, đơn vị tư vấn có trách nhiệm báo cáo định kỳ theo kế hoạch triển khai đối với cơ quan lập quy hoạch và phối hợp với tổ công tác liên ngành trong quá trình kiểm tra tiến độ, chất lượng nội dung quy hoạch.- Đơn vị tư vấn lập quy hoạch xây dựng cách thức phối hợp, yêu cầu nội dung lập các nội dung đề xuất vào quy hoạch, phối hợp với các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã để tổ chức triển khai các nội dung đề xuất phù hợp với các nội dung yêu cầu của Quy hoạch . | Tháng 1/2020 | Sở KH&ĐT  | Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn đơn vị tư vấn lập quy hoạch  |
| 2 | Triển khai Xây dựng dự thảo báo cáo tổng hợp các nội dung chính được xác định trong phần chi phí trực tiếp của nhiệm vụ. | 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tư vấn |  | Dự thảo báo cáo tổng hợp các nội dung chính của quy hoạch |
| 3 | Giao nhiệm vụ xây dựng các nội dung đề xuất để tích hợp vào Quy hoạch, triển khai xây dựng các chuyên đề nghiên cứu | Quý I/2020 | UBND tỉnh/ Sở Kế hoạch và Đầu tư | Dự thảo văn bản giao nhiệm vụ xây dựng các nội dung đề xuất để tích hợp vào quy hoạch, xây dựng hệ thống các chuyên đề nghiên cứu |
| 3.1 | Xây dựng dự thảo báo cáo các nội dung đề xuất của các ngành, lãnh thổ tích hợp vào Quy hoạch tinh | 3 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tư vấn |  | Dự thảo báo cáo các nội dung đề xuất |
| 3.2 | Tổ chức thẩm định các nội dung đề xuất để giao nhiệm vụ cho các sở, ngành và UBND cấp huyện thực hiện |  | UBND ttỉnh/ Sở Kế hoạch và Đầu tư | Quyết định giao nhiệm vụ của UBND tỉnh |
| 4 | Tổ chức hội nghị, hội thảo đầu kỳ | 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tư vấn |  | Dự thảo quy hoạch được chuẩn hóa về mặt số liệu, thông tin |
| 5 | Ban chỉ đạo lập Quy hoạch tỉnh xem xét, quyết định lựa chọn phương án tích hợp quy hoạch theo đề xuất nguyên tắc, cách thức tích hợp các nội dung đề xuất vào Quy hoạch tỉnh của đơn vị tư vấn và cơ quan chủ trì | 8 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tư vấn |  | Phương án được chọn để tích hợp nội dung đề xuất quy hoạch ngành, nội dung đề xuất quy hoạch lãnh thổ vào quy hoạch tỉnh |
| 6 | Lựa chọn đơn vị tư vấn lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược- Trong giai đoạn đầu, có thể lựa chọn đơn vị tư vấn cho hoạt động ĐMC tổ chức, phối hợp với nhóm chuyên gia về lập quy hoạch đảm bảo tiến độ, kế hoạch, kết quả công việc phù hợp với các yêu cầu của việc đánh giá môi trường chiến lược cho Quy hoạch tỉnh. | Quý I/2020 | UBND tỉnh/ Sở Tài Nguyên và Môi trường | Quyết định đơn vị tư vấn lập ĐMC |
| 7 | Lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC)- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược phải được hoàn thành trước khi báo cáo quy hoạch được UBND thành phố Đà Nẵng trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định. | Trong năm 2020 | Sở Tài Nguyên và Môi trường/Đơn vị tư vấn | Báo cáo thông qua của hội đồng ĐMC |
| 8 | Tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học giữa kỳ tham gia đối với Quy hoạch  | 10 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tư vấn |  | Dự thảo quy hoạch được hoàn thiện về xác định kịch bản phát triển, phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực của tỉnh |
| 9 | Hoàn thiện Quy hoạch tỉnh, báo cáo Ban Chỉ đạo lập Quy hoạch tỉnh | 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tư vấn |  | Các sản phẩm theo quy định |
| 10 | Hội thảo cuối kỳ | 14 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tư vấn |  | Sản phẩm quy hoạch tỉnh được hoàn thiện  |
| 11 | Lấy ý kiến của các đơn vị có liên quan đối với sản phẩm quy hoạch tỉnh và trình phê duyệt |  |  |  |
| 11.1 | Lấy ý kiến về quy hoạch tỉnh theo Điều 32, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 của Chính phủ. | 15 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tư vấn |  | - Báo cáo tiếp thu giải trình các ý kiến góp ý;- Sản phẩm quy hoạch tỉnh được hoàn thiện theo các ý kiến góp ý |
| 11.2 | Trình Tỉnh ủy xem xét, cho ý kiến về Quy hoạch  | Sau khihoàn thiện |  |  |
| 11.3 | Trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua Quy hoạch tỉnh | Sau khi có ý kiến của Tỉnh ủy |  | Nghị quyết của HĐND tỉnh |
| 11.4 | UBND tỉnh trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định quy hoạch | Sau khi tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị, địa phương được quy định tại Điều 32, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 của Chính phủ |  | - Báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.- Báo cáo tiếp thu giải trình các ý kiến góp ý của các Bộ, ngành và báo cáo thẩm định;- Sản phẩm quy hoạch được hoàn thiện. |
| 11.5 | UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch | Sau khi có báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư |  | Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ |
| 12 | Tổ chức Công bố Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. | Trong vòng 15 ngày kể từ ngày Quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt |  | Các nội dung công bố, hình thức công bố |

1. trong đó giai đoạn 2016-2020 ước tăng 7,3%/năm, bình quân chung của thời kỳ 2011 – 2015 đạt 6,12%/năm [↑](#footnote-ref-1)